

Lê Thị Tuyết Nhung

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HẨM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CẢO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và dân cư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/12/2006, thay đổi lần gần nhất ngày 24/4/2024; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 36/UBCK-GPHEKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/12/2006, thay đổi lần gần nhất ngày 15/4/2024)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THIÊN VIỆT

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 52/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 8 năm 2024)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày ... tháng ... năm 2025, tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Trụ sở chính : Tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (024) 3248.4820

Website : <https://www.tvsc.vn/>

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: LÊ THỊ TUYẾT NHƯNG

Chức vụ: Trưởng phòng kế kỹ

Số điện thoại: (024) 3248.4820

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 81

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Đồng thời, TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- ▶ chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 và 3 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 81. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM16219
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.464.857.753.425	5.955.517.825.591
110	I. Tài sản tài chính ngắn hạn		6.459.888.750.981	5.949.017.702.527
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	207.477.028.612	117.198.568.418
111.1	1.1 Tiền		207.477.028.612	117.198.568.418
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	4.3.1, 4.3.2	1.105.202.484.187	928.026.094.065
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	4.3.3(a)	4.363.971.276.452	4.509.910.136.986
114	4. Các khoản cho vay	4.3.4	429.131.804.654	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	4.3.5	32.139.304.399	35.139.304.399
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	4.3.6	305.555.652.288	116.957.638.555
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	4.4	219.469.662.400	59.732.321.654
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		86.085.989.888	57.225.316.901
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		86.085.989.888	57.225.316.901
118	8. Trả trước cho người bán	4.5	3.081.404.950	43.684.350.190
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.6	13.328.762.832	4.185.825.266
122	10. Các khoản phải thu khác		1.032.607	12.995.977
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.969.002.444	6.500.123.064
131	1. Tạm ứng		3.000.000	3.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.7(a)	4.914.242.891	3.730.060.557
135	3. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	4.14.1	51.759.553	51.759.553
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.14.1	-	2.715.302.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326.729.522.556	200.306.197.969
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		277.504.000.000	158.454.000.000
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		277.504.000.000	158.454.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư HTM	4.3.3(b)	140.000.000.000	-
212.2	1.2 Đầu tư vào công ty con	4.8	137.504.000.000	158.454.000.000
220	II. Tài sản cố định		20.365.077.523	16.218.248.189
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4.9	10.064.145.865	7.265.912.376
222	1.1 Nguyên giá		35.556.973.879	29.644.959.020
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(25.492.828.014)	(22.379.046.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.10	10.300.931.658	8.952.335.813
228	2.1 Nguyên giá		34.505.862.909	29.474.281.909
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(24.204.931.251)	(20.521.946.096)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		271.857.500	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		28.588.587.533	25.633.949.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	4.11	1.407.211.465	1.319.392.065
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	4.7(b)	4.299.508.518	2.123.832.355
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.20	1.665.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.12.1	11.141.047.501	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	4.12.2	10.075.185.589	10.054.968.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.791.587.275.981	6.155.824.023.560

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.743.061.771.837	4.382.321.187.696
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.723.882.400.034	4.370.355.572.114
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.649.798.490.000	4.307.445.504.810
312	1.1 Vay ngắn hạn	4.13	4.649.798.490.000	4.307.445.504.810
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.15	609.613.617	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	4.16	3.107.068.305	6.018.412.667
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.14.2	4.799.190.234	2.185.522.549
323	6. Phải trả người lao động		15.565.034.496	14.897.773.039
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.199.520	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.17	19.101.410.359	10.831.355.535
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.307.808.219
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.18	1.770.582.779	1.777.627.122
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.19	29.062.810.724	21.498.737.698
340	II. Nợ phải trả dài hạn		19.179.371.803	11.965.615.582
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.20	19.179.371.803	11.965.615.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.048.525.504.144	1.773.502.835.864
410	I. Vốn chủ sở hữu	4.21.3	2.048.525.504.144	1.773.502.835.864
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		15.261.041.300	14.111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		772.182.027	772.182.027
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		361.897.679.935	244.831.031.655
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		310.550.740.790	215.724.111.298
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		51.346.939.145	29.106.920.357
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.791.587.275.981	6.155.824.023.560

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	4.22.1	38.612.181.106	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	4.22.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	4.22.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	4.22.4	492.282.730.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	4.22.5	1.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	4.22.6	1.050.940.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	4.22.7	63.945.240.000	61.445.240.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	4.22.8	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.005.500.000	14.395.100.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		110.650.000.000	109.520.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		70.000	310.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		16.283.280.000	6.844.180.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	4.22.9	8.544.470.000	13.666.160.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		8.544.470.000	13.666.160.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	4.22.10	8.237.950.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	4.22.11	2.624.540.000	2.155.140.000

(*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	4.22.12	75.343.833.576	126.578.021.863
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		128.043.382	116.551.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.571.925	18.444.909
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.064.653	9.683.746
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.22.13	75.343.833.576	126.578.021.863
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		70.456.098.676	114.905.329.441
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.887.734.900	11.672.692.422
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.22.14	1.730.602.650	1.737.710.075

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		408.832.827.570	502.156.750.243
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1.1	174.452.020.495	209.516.967.716
01.2	1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.1.2	211.246.432.866	272.304.557.777
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.1.3	23.134.374.209	20.335.224.750
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.1.3	201.519.564.575	198.905.310.061
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.1.3	30.002.381.429	20.523.809.248
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22.553.727.390	18.346.494.654
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		8.266.600.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		573.657.025	585.544.750
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.602.424.242	9.947.090.909
20	Tổng doanh thu hoạt động		675.351.182.231	750.464.999.865
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(235.243.364.885)	(252.773.573.096)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1.1	(53.369.803.847)	(50.818.977.100)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.1.2	(181.321.727.857)	(201.627.671.250)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(551.833.181)	(326.924.746)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(645.350.000)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	5.2	(45.430.575.098)	(33.638.600.474)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.2	(28.911.707.371)	(30.988.705.324)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(480.297.591)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(575.114.674)	(462.560.994)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.2	(8.145.482.692)	(11.304.124.759)
32	8. Chi phí hoạt động khác		(71.149.023)	(81.869.025)
40	Tổng chi phí hoạt động		(319.503.041.334)	(329.249.433.672)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.461.495	147.953.808
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		175.835.062.639	1.199.689.645
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		225.000.000	-
50	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	5.3	176.064.524.134	1.347.643.453
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.075.167)	(1.329.807)
52	2. Chi phí lãi vay		(173.316.974.875)	(175.735.581.324)
60	Tổng chi phí tài chính	5.4	(173.321.050.042)	(175.736.911.131)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.5	(54.621.432.872)	(49.769.744.955)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		303.970.182.117	197.056.553.560
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		990.142.244	301.036
72	2. Chi phí khác		(293.094.992)	(438.507.044)
80	Tổng kết quả hoạt động khác		697.047.252	(438.206.008)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		304.667.229.369	196.618.347.552
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		274.742.524.360	125.941.461.025
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		29.924.705.009	70.676.886.527
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(23.230.488.063)	(35.456.277.811)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN - hiện hành	5.6.1	(15.545.801.842)	(31.356.906.210)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	5.6.2	(7.684.686.221)	(4.099.371.601)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		281.436.741.306	161.162.069.741
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ		-	-
400	XII. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		304.667.229.369	196.618.347.552
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		94.448.101.512	124.526.534.792
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		6.796.766.525	6.016.270.369
04	Các khoản dự phòng		645.350.000	-
06	Chi phí lãi vay	5.4	173.316.974.875	175.735.581.324
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	5.3	(225.000.000)	-
08	Dự thu tiền lãi	4.4	(86.085.989.888)	(57.225.316.901)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		181.321.727.857	201.627.671.250
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.1.2	181.321.727.857	201.627.671.250
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(211.246.432.866)	(272.304.557.777)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.1.2	(211.246.432.866)	(272.304.557.777)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(781.971.890.619)	(1.991.962.465.147)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(147.251.685.113)	197.239.183.401
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		5.938.860.534	(1.986.283.546.976)
33	Tăng các khoản cho vay		(232.874.365.983)	(89.995.681.386)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		-	6.465.257.702
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(159.737.340.746)	(42.120.521.654)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(92.541.878.702)	118.402.652.747
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.142.937.566)	(1.950.562.766)
39	Giảm các khoản phải thu khác		40.614.908.610	8.733.472.788
40	Tăng các tài sản khác		(1.249.891.590)	(1.941.995.563)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(389.630.000)	(403.120.000)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.359.858.497)	4.312.496.229
43	Thuế TNDN đã nộp	4.14.2	(9.630.000.000)	(30.750.000.000)
44	Lãi vay đã trả		(164.494.394.983)	(190.919.847.256)
45	Giảm phải trả cho người bán		(2.911.344.362)	(1.270.626.243)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.199.520	-
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(586.831.203)	(1.098.579.175)
48	Tăng phải trả người lao động		667.261.457	14.874.175.800
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(5.078.961.995)	4.744.777.205
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(412.781.264.747)	(1.741.494.469.330)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(11.215.453.359)	(2.547.238.201)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(800.000.000)	(6.750.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		21.975.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		149.767.195.603	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		159.726.742.244	(9.297.238.201)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.150.000.000	14.000.000.000
73	Tiền vay gốc		17.727.635.264.942	16.084.361.162.107
73.2	Tiền vay khác		17.727.635.264.942	16.084.361.162.107
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.385.445.174.820)	(14.478.500.136.297)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(17.385.445.174.820)	(14.478.500.136.297)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.107.425)	(4.613.675)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		343.332.982.697	1.619.856.412.135
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		90.278.460.194	(130.935.295.396)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		117.198.568.418	248.133.863.814
101.1	Tiền		117.198.568.418	153.133.863.814
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4.1	207.477.028.612	117.198.568.418
103.1	Tiền		207.477.028.612	117.198.568.418
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") riêng được trình bày tại Thuyết minh 6.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.443.528.006.973	1.054.883.777.560
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.218.467.139.041)	(1.053.438.841.990)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.073.638.688.182	2.852.369.842.809
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.382.435.745.977)	(2.977.186.708.028)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(465.677.757)	(410.241.343)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.031.364.333	52.554.989.519
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.063.685.000)	(7.311.874.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.234.188.287)	(78.539.055.473)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		126.578.021.863	205.117.077.336
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	4.22.12	75.343.833.576	126.578.021.863
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		75.343.833.576	126.578.021.863
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655


Ông Trương Quân Bảo
Người lập


Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 94 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.669.952.740.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.048.525.504.144
Tổng tài sản	6.791.587.275.981

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, TVAM có công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
Công ty con của TVAM							
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (*)	Tư vấn quản lý	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1,18	99,67	15,00	99,50
2	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	8,32	99,69
Công ty liên kết của TVAM							
1	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	48,69	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC; Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ; Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)**

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo thông tư 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động riêng ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

3.13 TSCĐ hữu hình và vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 TSCĐ hữu hình và vô hình (tiếp theo)**

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

3.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

3.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

3.19 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.21 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.22 Lợi ích của nhân viên****3.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.25 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.26 Chi phí hoạt động**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của khác khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

3.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm cổ tức nhận được từ công ty con, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.29 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

3.30 Thuế TNDN*Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và các khoản thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.30 Thuế TNDN (tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.31 Vốn chủ sở hữu*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.31 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*****Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ***

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3.32 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3.35 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.36 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	81.823.813	276.845.840
Tiền gửi ngân hàng	207.395.204.799	116.921.722.578
	207.477.028.612	117.198.568.418

4.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
(a) Của Công ty	273.914.362	18.720.449.791.187
Cổ phiếu	145.435.143	3.840.830.665.484
Trái phiếu	124.929.219	14.843.131.625.703
Chứng chỉ quỹ	3.550.000	36.487.500.000
(b) Của nhà đầu tư	490.706.615	12.514.324.900.940
Cổ phiếu	460.610.460	11.263.917.203.770
Trái phiếu	11.253.115	1.196.878.387.170
Chứng chỉ quỹ	3.324.040	34.449.061.000
Chứng quyền	15.519.000	19.080.249.000
	764.620.977	31.234.774.692.127

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL*

Các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	44.683.699.821	(25.015.422.021)	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	774.200	(11.257.438)	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	83.042.140.000	51.181.020.000	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	31.365.000	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	59.140.563	-	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	67.920.822	-	51.903.137.654
	1.034.205.243.240	96.023.920.406	(25.026.679.459)	1.105.202.484.187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	1.638.320.837	(1.122.016.670)	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	16.599.960.000	-	66.154.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	110.233.281.800	2.705.150.685	-	112.938.432.485
	886.953.558.127	62.527.686.455	(21.455.150.517)	928.026.094.065

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	712.029.526.344	733.280.647.430
HPG	140.648.671.563	147.748.719.300	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	84.965.192.760	101.841.475.000	48.088.060.730	45.474.000.000
VIB	75.211.250.000	77.145.200.000	49.775.567.764	53.900.000.000
Khác	545.131.821.674	538.889.819.497	542.654.965.180	555.645.557.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	15.136.109.983	15.652.414.150
QTP	-	-	10.731.900.000	9.620.000.000
Khác	15.366.488	4.883.250	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	83.042.140.000	134.223.160.000	49.554.640.000	66.154.600.000
FUCTVGF3	26.216.500.000	42.672.000.000	13.029.000.000	18.705.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	43.203.160.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	31.006.000.000	48.348.000.000	10.706.000.000	11.660.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
TCGF	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (i)	50.355.583.923	50.414.724.486	-	-
LPB123015	50.355.583.923	50.414.724.486	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	51.835.216.832	51.903.137.654	110.233.281.800	112.938.432.485
MBB12101	51.018.245.000	51.079.375.137	100.215.424.800	102.694.931.649
Khác	816.971.832	823.762.517	10.017.857.000	10.243.500.836
	1.034.205.243.240	1.105.202.484.187	886.953.558.127	928.026.094.065

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại 5,5 năm và lãi suất 7,48%/năm.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 3,7 năm và lãi suất 6,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 năm và lãi suất từ 7,50% - 8,00%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)
4.3.3 Các khoản đầu tư HTM
(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng tiền gửi ("HĐTG") (i)	3.323.171.276.452	-	3.623.710.136.986	-
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") (ii)	1.040.800.000.000	-	886.200.000.000	-
	4.363.971.276.452	-	4.509.910.136.986	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 01 đến 11,5 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 06 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 7,50%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,6 đến 08 tháng, lãi suất từ 4,90% đến 8,10 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, CCTG có kỳ hạn còn lại từ dưới 01 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,70% đến 6,70%/năm).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
HĐTG (i)	140.000.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại là 13 tháng, lãi suất 5,40%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản đầu tư HTM với tổng số tiền là 4.291 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4.13).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay ký quỹ (*)	416.044.784.125	-	190.134.552.005	(580.158.718)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	-	6.703.045.384	-
	429.131.804.654	-	196.837.597.389	(580.158.718)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.368 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần ("CTCP")								
Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-		27.847.363.882	(*)	-	
CTCP Xếp hạng tín nhiệm								
Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-		3.010.000.000	(*)	-	
CTCP Finhay	1.281.940.517	(*)	-		1.281.940.517	(*)	-	
CTCP Viễn Thông Tinh Vân								
(**)	-	(*)	-		3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)	
	32.139.304.399				35.139.304.399		(2.354.650.000)	

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(**) Trong năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư vào CTCP Viễn Thông Tinh Vân và xóa sổ khoản đầu tư này (Thuyết minh 4.3.6).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản cho vay	-	580.158.718
Tài sản tài chính AFS	-	2.354.650.000
	-	2.934.808.718

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng trong năm VND
I	HTM	4.503.971.276.452	4.503.971.276.452	-	-	-
	Ngắn hạn	4.363.971.276.452	4.363.971.276.452	-	-	-
	Dài hạn	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-
II	Cho vay	429.131.804.654	429.131.804.654	-	(580.158.718)	-
	Cho vay ký quỹ	416.044.784.125	416.044.784.125	-	(580.158.718)	-
	Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	13.087.020.529	-	-	-
III	AFS	32.139.304.399	32.139.304.399	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	32.139.304.399	32.139.304.399	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		4.965.242.385.505	4.965.242.385.505	-	(2.934.808.718)	(645.350.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	219.469.662.400	59.732.321.654
Bên thứ ba		
Cổ phiếu	612.000.000	12.181.890.000
Bên liên quan (Thuyết minh 7.1)		
Cổ phiếu	218.857.662.400	47.550.431.654
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	86.085.989.888	57.225.316.901
Bên thứ ba		
Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	60.949.989.888	54.803.666.901
Dự thu cổ tức	-	2.421.650.000
Bên liên quan (Thuyết minh 7.1)		
Dự thu cổ tức	25.136.000.000	-
	305.555.652.288	116.957.638.555

4.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết - Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	41.310.000.000
Khác	3.081.404.950	2.374.350.190
	3.081.404.950	43.684.350.190

4.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu phí tư vấn	12.944.600.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	216.237.027	108.257.759
Phải thu phí hoạt động môi giới	167.925.713	55.567.415
	13.328.762.832	4.185.825.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.7 Chi phí trả trước

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
(a) Ngắn hạn		4.914.242.891	3.730.060.557
	Phí dịch vụ phần mềm	2.683.688.339	1.383.964.656
	Thuê văn phòng	653.145.742	636.806.089
	Phí dịch vụ khác	1.577.408.810	1.709.289.812
(b) Dài hạn		4.299.508.518	2.123.832.355
	Thiết bị tin học	928.967.808	886.271.090
	Sửa chữa văn phòng	885.499.338	435.286.280
	Phí dịch vụ khác	2.485.041.372	802.274.985
		9.213.751.409	5.853.892.912

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.8 Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i)	99,84%	136.704.000.000	(*)	-	99,84%	136.704.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (ii)	1,18%	800.000.000	(*)	-	15,00%	6.750.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Finsight (iii)	-	-	(*)	-	8,32%	15.000.000.000	(*)	-
		137.504.000.000		-		158.454.000.000		-

- (i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của TVAM, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304756863 thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào 1,18% phần vốn chủ sở hữu của Camellia, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai) số 0317657066 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Camellia thông qua phần sở hữu trực tiếp 98,49% của TVAM.
- (iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bán 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight cho một bên thứ ba và sau đó Finsight trở thành công ty liên kết của TVAM.
- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.9 TSCĐ hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuế VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	24.909.593.670	3.041.200.700	202.596.880	29.644.959.020
Mua trong năm	-	5.912.014.859	-	-	5.912.014.859
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.491.567.770	30.821.608.529	3.041.200.700	202.596.880	35.556.973.879
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	18.410.401.302	2.274.480.692	202.596.880	22.379.046.644
Khấu hao trong năm	-	2.922.101.374	191.679.996	-	3.113.781.370
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.491.567.770	21.332.502.676	2.466.160.688	202.596.880	25.492.828.014
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	6.499.192.368	766.720.008	-	7.265.912.376
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	9.489.105.853	575.040.012	-	10.064.145.865

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18,41 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17,97 tỷ Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.10 TSCĐ vô hình

	Phần mềm tin học VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	27.172.735.509	2.301.546.400	29.474.281.909
Mua trong năm	5.031.581.000	-	5.031.581.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	32.204.316.509	2.301.546.400	34.505.862.909
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	18.220.399.696	2.301.546.400	20.521.946.096
Hao mòn trong năm	3.682.985.155	-	3.682.985.155
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.903.384.851	2.301.546.400	24.204.931.251
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.952.335.813	-	8.952.335.813
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.300.931.658	-	10.300.931.658

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13,21 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,95 tỷ Đồng).

4.11 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.308.331.465	1.245.512.065
Đặt cọc dài hạn khác	98.880.000	73.880.000
	1.407.211.465	1.319.392.065

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.12 Tiền nộp các quỹ

4.12.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.142.777.291	8.627.791.229
Tiền lãi phân bổ	1.878.270.210	1.251.401.387
	11.141.047.501	9.999.192.616

4.12.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	75.185.589	54.968.284
	10.075.185.589	10.054.968.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.13 Vay ngắn hạn

	Lãi suất Kỳ hạn còn lại (%) (tháng)	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024		Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
		(%)	VND			
Tổ chức tài chính	2,50 - 7,00	0,7 - 7,5	4.165.057.492.810	17.165.485.264.942	(16.698.044.267.752)	4.632.498.490.000
Tổ chức kinh tế			-	326.000.000.000	(326.000.000.000)	-
Cá nhân	6,32 - 8,00	0,1 - 3,5	142.388.012.000	236.312.895.068	(361.400.907.068)	17.300.000.000
			4.307.445.504.810	17.727.798.160.010	(17.385.445.174.820)	4.649.798.490.000

Các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.291 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

4.14.1 Phải thu

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế GTGT	51.759.553	-	-	-	51.759.553
2	Thuế TNDN	2.715.302.954	-	-	(2.715.302.954)	-
		2.767.062.507	-	-	(2.715.302.954)	51.759.553

4.14.2 Phải trả

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế TNDN	-	15.545.801.842	(9.630.000.000)	(2.715.302.954)	3.200.498.888
2	Thuế GTGT	388.511.146	275.242.425	(347.242.425)	-	316.511.146
3	Thuế TNCN	1.778.089.417	24.835.345.353	(25.331.254.570)	-	1.282.180.200
	Khấu trừ của nhân viên	1.296.699.198	14.381.052.994	(15.104.391.384)	-	573.360.808
	Khấu trừ của nhà đầu tư	240.484.912	4.984.969.536	(4.849.965.878)	-	375.488.570
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	138.450.766	134.763.538	(255.456.824)	-	17.757.480
	Khấu trừ từ cổ tức	102.454.541	5.334.559.285	(5.121.440.484)	-	315.573.342
4	Thuế khác	18.921.986	151.227.325	(170.149.311)	-	-
		2.185.522.549	40.807.616.945	(35.478.646.306)	(2.715.302.954)	4.799.190.234

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.15 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	509.742.397	302.202.743
Phải trả VSDC	99.871.220	78.627.732
	609.613.617	380.830.475

4.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	2.758.250.000	5.821.500.000
Phải trả khác	348.818.305	196.912.667
	3.107.068.305	6.018.412.667

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	18.870.410.359	10.210.725.535
Khác	231.000.000	620.630.000
	19.101.410.359	10.831.355.535

4.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.728.227.650	1.735.335.075
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.355.129	42.292.047
	1.770.582.779	1.777.627.122

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số đầu năm	21.498.737.698	42.498.737.698
Trích trong năm (Thuyết minh số 4.21.3(iii))	12.564.073.026	-
Sử dụng trong năm (Thuyết minh số 4.21.3(ii))	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối năm	29.062.810.724	21.498.737.698

4.20. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
<i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	2.354.650.000
	8.328.172.300	10.682.822.300
<i>Tính ở thuế suất 20%:</i>		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	470.930.000
	1.665.634.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
<i>Chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	95.896.859.021	59.828.077.910
<i>Tính ở thuế suất 20%:</i>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	19.179.371.803	11.965.615.582

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	166.995.274	151.314.672

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	51.976.437	31,12	44.524.034	29,42
Đinh Thị Hoa	21.968.458	13,16	13.380.862	8,84
Wardhaven Vietnam Fund	9.780.355	5,86	8.891.232	5,88
Các cổ đông khác	83.270.024	49,86	84.518.544	55,86
	166.995.274	100,00	151.314.672	100,00

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số đầu năm	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối năm	166.995.274	151.314.672

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.21.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	310.550.740.790	215.724.111.298
Lợi nhuận chưa thực hiện	51.346.939.145	29.106.920.357
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>51.346.939.145</i>	<i>29.106.920.357</i>
	361.897.679.935	244.831.031.655

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	215.724.111.298	490.133.000.628
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	259.196.722.518	94.584.554.815
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm (3)=(1)+(2)	474.920.833.816	584.717.555.443
4. Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
5. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.564.073.026)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	310.550.740.790	215.724.111.298

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.21.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	641.860.882	772.182.027	215.724.111.298	29.106.920.357	1.773.502.835.864
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	259.196.722.518	22.240.018.788	281.436.741.306
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động (ii)	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(12.564.073.026)	-	(12.564.073.026)
Số cuối năm	1.669.952.740.000	15.261.041.300	641.860.882	772.182.027	310.550.740.790	51.346.939.145	2.048.525.504.144

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 6 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 4.19) và thực thu từ người lao động là 1,15 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1,15 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2024.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 05% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.21.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	490.133.000.628	(37.470.594.569)	1.577.340.766.123
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	94.584.554.815	66.577.514.926	161.162.069.741
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động (iv)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Tặng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ (v)	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (v)	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-
Số cuối năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	641.860.882	772.182.027	215.724.111.298	29.106.920.357	1.773.502.835.864

(iv) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 4.19) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.

(v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thường với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

4.22.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cho vay ký quỹ	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	15.050.634.719	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.612.181.106	38.032.022.388

Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

4.22.2 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	-	15.246.819

4.22.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	15.680.602	44.239.488
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	151.314.672	107.075.184
	166.995.274	151.314.672

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

4.22.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	491.882.730.000	296.552.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.000.000	203.597.000.000
	492.282.730.000	500.149.630.000

4.22.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	1.900.000	110.000.930.000

4.22.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	1.050.940.000	2.300.420.000

4.22.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	12.430.240.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	51.515.000.000	48.515.000.000
	63.945.240.000	61.445.240.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

4.22.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	14.005.500.000	14.395.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	110.650.000.000	109.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.283.280.000	6.844.180.000
	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000

4.22.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.544.470.000	13.666.160.000

4.22.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	8.234.950.000	14.646.870.000
Chứng chỉ quỹ	3.000.000	-
	8.237.950.000	14.646.870.000

4.22.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	2.624.540.000	2.155.140.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.22 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

4.22.12 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.317.196.998	126.549.893.208
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	70.438.526.751	119.561.769.532
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	4.878.670.247	6.988.123.676
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.636.578	28.128.655
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	17.571.925	18.444.909
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	9.064.653	9.683.746
	75.343.833.576	126.578.021.863

4.22.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.588.680.706	98.114.347.943
<i>Trong nước</i>	50.700.945.806	91.116.540.521
<i>Nước ngoài</i>	4.887.734.900	6.997.807.422
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19.755.152.870	28.463.673.920
<i>Trong nước</i>	19.755.152.870	23.788.788.920
<i>Nước ngoài</i>	-	4.674.885.000
	75.343.833.576	126.578.021.863

4.22.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.375.000	2.375.000
	1.730.602.650	1.737.710.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

5.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	174.452.020.495	209.516.967.716
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	174.452.020.495	209.516.967.716
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(53.369.803.847)	(50.818.977.100)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(53.369.803.847)	(50.818.977.100)
	121.082.216.648	158.697.990.616

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền di động VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	50.000.963	1.476.455.837.530	1.392.512.957.838	83.942.879.692	105.943.668.461
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.320.459	437.051.374.944	436.863.941.010	187.433.934	10.748.914.929
Trái phiếu niêm yết	61.847.500	6.384.044.174.500	6.383.569.377.457	474.797.043	(600.780.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	379.119	1.046.551.257.344	1.037.009.297.447	9.541.959.897	34.355.573.717
CCTG và HDTG	219.863	9.877.205.535.913	9.850.270.389.831	26.935.146.082	8.250.613.509
		19.221.308.180.231	19.100.225.963.583	121.082.216.648	158.697.990.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

5.1.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch tăng	211.246.432.866	272.304.557.777
Chênh lệch giảm	(181.321.727.857)	(201.627.671.250)
	29.924.705.009	70.676.886.527

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lãi lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lãi lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng trong năm VND
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	19.668.277.800	21.251.121.086	(1.582.843.286)
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	(10.483.238)	516.304.167	(526.787.405)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	83.042.140.000	134.223.160.000	51.181.020.000	16.599.960.000	34.581.060.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	31.365.000	-	31.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	50.414.724.486	59.140.563	-	59.140.563
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	51.903.137.654	67.920.822	2.705.150.685	(2.637.229.863)
	1.034.205.243.240	1.105.202.484.187	70.997.240.947	41.072.535.938	29.924.705.009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

5.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	23.134.374.209	20.335.224.750
Cổ tức	23.134.374.209	20.335.224.750
Tiền lãi từ các khoản đầu tư HTM	201.519.564.575	198.905.310.061
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.002.381.429	20.523.809.248
	254.656.320.213	239.764.344.059

5.2 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	45.430.575.098	33.638.600.474
Chi phí lương	28.006.778.415	20.556.532.064
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	7.435.399.819	6.365.178.119
Dịch vụ mua ngoài	2.411.988.268	958.305.366
Khấu hao TSCĐ	2.410.910.107	1.986.368.449
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	1.155.077.925	982.958.109
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	862.839.153	685.562.241
Chi phí khác	3.147.581.411	2.103.696.126
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	28.911.707.371	30.988.705.324
Chi phí lương	13.104.228.169	13.540.846.287
Dịch vụ mua ngoài	6.035.523.829	8.070.416.743
Khấu hao TSCĐ	3.198.697.652	3.039.490.437
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.092.729.749	3.053.049.617
Chi phí khác	3.480.527.972	3.284.902.240
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.145.482.692	11.304.124.759
Chi phí lương	5.052.136.287	7.562.874.190
Dịch vụ mua ngoài	787.728.265	788.567.222
Khấu hao TSCĐ	413.755.668	379.858.357
Vật tư văn phòng	204.322.163	192.269.226
Chi phí khác	1.687.540.309	2.380.555.764
	82.487.765.161	75.931.430.557

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	4.461.495	147.953.808
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không hạn	175.835.062.639	1.199.689.645
Trong đó:		
<i>Lãi tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>931.867.036</i>	<i>1.199.689.645</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con</i>	<i>174.903.195.603</i>	-
Lãi từ thoái vốn khoản đầu tư vào công ty con	225.000.000	-
	176.064.524.134	1.347.643.453

5.4 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.075.167	1.329.807
Chi phí lãi vay	173.316.974.875	175.735.581.324
	173.321.050.042	175.736.911.131

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí lương	34.164.290.197	33.073.588.087
Dịch vụ mua ngoài	9.404.247.234	6.444.287.178
Khấu hao TSCĐ	773.403.098	610.553.126
Chi phí khác	10.279.492.343	9.641.316.564
	54.621.432.872	49.769.744.955

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.6 Thuế TNDN

5.6.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	304.667.229.369	196.618.347.552
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(226.938.220.155)	(39.833.816.505)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.321.730.768	998.266.249
Chi phí không được trừ	3.321.730.768	998.266.249
Các khoản điều chỉnh giảm	(230.259.950.923)	(40.832.082.754)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(36.068.781.111)	(20.496.858.004)
Thu nhập từ cổ tức	(194.191.169.812)	(20.335.224.750)
Thu nhập chịu thuế	77.729.009.214	156.784.531.047
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN – hiện hành (*)	15.545.801.842	31.356.906.210
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(2.715.302.954)	(3.322.209.164)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.630.000.000)	(30.750.000.000)
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm	3.200.498.888	(2.715.302.954)

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.6 Thuế TNDN (tiếp theo)

5.6.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	2.136.564.460	2.136.564.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129.070.000	-
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	(600.000.000)	-
Số dư cuối năm	1.665.634.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	11.965.615.582	7.866.243.981
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.213.756.221	4.099.371.601
Số dư cuối năm	19.179.371.803	11.965.615.582

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(129.070.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.213.756.221	4.099.371.601
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	600.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.684.686.221	4.099.371.601

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.806.020.000	368.993.444.145
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	52.401.435.855
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Lãi đi vay nhập vốn	162.895.068	-

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Công ty con
Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Công ty liên kết của TVAM (trước đây là công ty con của TVAM)
Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia Wealth")	Công ty con của TVAM
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty, công ty con và bên liên quan của các thành viên này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư cuối năm và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND			
TVAM	Phải thu phí lưu ký và giao dịch	-	52.440.750	(52.440.750)	-	-	52.440.750
	Phải trả phí quản lý danh mục	-	(7.413.464.565)	7.413.464.565	-	-	(7.413.464.565)
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(185.342.589.900)	185.342.589.900	-	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	46.396.778.000	(46.396.778.000)	-	-	-
	Phải thu cổ tức	-	157.372.800.000	(132.412.800.000)	-	24.960.000.000	157.372.800.000
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	71.000.000.000	(71.000.000.000)	-	-	-
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(800.000.000)	800.000.000	-	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	44.850.431.654	685.435.409.640	(730.285.841.294)	-	-	-
	Phải thu phí môi giới	-	97.003.819	(97.003.819)	-	-	97.003.819
	Tiền gửi nhà đầu tư	60.560.862	121.512	-	-	60.682.374	-
Camellia Wealth	Phải thu cổ tức	-	17.354.395.603	(17.354.395.603)	-	-	17.354.395.603
	Phải thu bán tài sản tài chính	2.700.000.000	377.732.206.944	(161.574.544.544)	-	218.857.662.400	759.943.934
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(198.576.411.110)	198.576.411.110	-	-	-
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Phải thu cổ tức	-	176.000.000	-	-	176.000.000	176.000.000
	Đầu tư ngắn hạn	13.029.000.000	13.187.500.000	-	-	26.216.500.000	-
	Lợi tức	-	1.290.000.000	(1.290.000.000)	-	-	1.290.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Phải thu phí giao dịch	-	137.050.901	(137.050.901)	-	-	137.050.901
	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	-	-	-	25.819.640.000	-
	Lợi tức	-	2.556.400.000	(2.556.400.000)	-	-	2.556.400.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Phải thu phí giao dịch	-	110.861.666	(110.861.666)	-	-	110.861.666
	Đầu tư ngắn hạn	10.706.000.000	20.300.000.000	-	-	31.006.000.000	-
	Phải thu phí giao dịch	-	111.304.202	(111.304.202)	-	-	111.304.202

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư cuối năm và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	
TVAM	Phải thu phí lưu ký và giao dịch	-	25.093.251	(25.093.251)	-	25.093.251
	Phải trả phí quản lý danh mục	-	(6.299.418.135)	6.299.418.135	-	(6.299.418.135)
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(29.954.794.521)	29.954.794.521	-	-
Finsight	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(539.328.045.379)	539.328.045.379	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	1.413.884.094.153	(1.369.033.662.499)	44.850.431.654	3.984.371.564
	Phải thu phí môi giới	-	86.303.400	(86.303.400)	-	86.303.400
	Tiền gửi nhà đầu tư	96.224.938	431.517.152.656	(431.552.816.732)	60.560.862	-
Camellia Wealth	Phải thu bán tài sản tài chính	-	29.900.000.000	(27.200.000.000)	2.700.000.000	-
	Góp vốn đầu tư	-	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Đầu tư ngắn hạn	13.029.000.000	-	-	13.029.000.000	-
	Phải thu phí giao dịch	-	99.512.928	(99.512.928)	-	99.512.928
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí giao dịch	-	97.527.530	(97.527.530)	-	97.527.530
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Đầu tư ngắn hạn	-	10.706.000.000	-	10.706.000.000	-
	Phải thu phí giao dịch	-	30.129.936	(30.129.936)	-	30.129.936

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

Chức danh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Tiền lương VND	Thù lao VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tiền lương VND	Thù lao VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị				
- Ông Nguyễn Trung Hà	-	1.600.000.000	-	1.750.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	-	400.000.000	-	300.000.000
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	-	300.000.000	-	200.000.000
- Ông Ngô Nhật Minh	-	300.000.000	-	200.000.000
- Ông Trần Vinh Quang	-	200.000.000	-	-
- Ông Huỳnh Minh Việt	-	200.000.000	-	-
- Bà Đinh Thị Hoa	-	200.000.000	-	-
- Ông Phạm Hồng Hải	-	-	-	250.000.000
- Ông Nguyễn Nam Sơn	-	-	-	200.000.000
- Ông Phan Minh Tâm	-	-	-	200.000.000
- Ông Nguyễn Thành Nam	-	-	-	200.000.000
Các thành viên Ban Kiểm soát				
- Ông Đỗ Việt Hùng	-	560.000.000	-	500.000.000
- Bà Trần Thị Hồng Nhung	-	300.000.000	-	230.000.000
- Ông Bùi Thế Toàn	-	130.000.000	-	110.000.000
- Bà Đồng Thị Phương Liên	-	130.000.000	-	110.000.000
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	3.195.654.545	-	2.649.472.727	50.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ khách hàng' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tự doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Tư vấn tài chính' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần	53.129.765.844	584.892.890.209	11.869.024.242	201.524.026.070	851.415.706.365
Các chi phí trực tiếp	(26.288.124.393)	(278.979.528.899)	(8.212.024.615)	(173.321.050.042)	(486.800.727.949)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.198.697.652)	(2.410.910.107)	(413.755.668)	-	(6.023.363.427)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	23.642.943.799	303.502.451.203	3.243.243.959	28.202.976.028	358.591.614.989 (53.924.385.620)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế					304.667.229.369

**Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (*)**

Doanh thu thuần	39.455.848.652	503.356.439.888	9.947.090.909	199.053.263.869	751.812.643.318
Các chi phí trực tiếp	(28.411.775.881)	(284.507.674.146)	(10.924.266.402)	(175.736.911.131)	(499.580.627.560)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	-	(5.405.717.243)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	8.004.582.334	216.862.397.293	(1.357.033.850)	23.316.352.738	246.826.298.515 (50.207.950.963)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế					196.618.347.552

(*) Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	430.420.162.394	1.479.081.782.004	12.944.600.092	4.674.359.768.934	6.596.806.313.424
Tiền và các khoản tương đương tiền	904.195.000	97.134.331.018	-	109.438.502.594	207.477.028.612
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.105.202.484.187	-	-	1.105.202.484.187
Các khoản đầu tư HTM	-	-	-	4.503.971.276.452	4.503.971.276.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	32.139.304.399	-	-	32.139.304.399
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	219.469.662.400	-	-	219.469.662.400
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	25.136.000.000	-	60.949.989.888	86.085.989.888
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	384.162.740	-	12.944.600.092	-	13.328.762.832
Tài sản phân bổ	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	20.365.077.523
Tài sản cố định	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	20.365.077.523
Tài sản không phân bổ					174.415.885.034
Tổng tài sản	441.235.004.706	1.487.233.103.409	14.343.513.898	4.674.359.768.934	6.791.587.275.981
Nợ phải trả bộ phận	237.503.925.392	3.107.068.305	-	4.431.774.588.584	4.672.385.582.281
Vay ngắn hạn	236.894.311.775	-	-	4.412.904.178.225	4.649.798.490.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	609.613.617	-	-	-	609.613.617
Phải trả người bán ngắn hạn	-	3.107.068.305	-	-	3.107.068.305
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	-	-	18.870.410.359	18.870.410.359
Nợ phải trả không phân bổ					70.676.189.556
Tổng nợ phải trả	237.503.925.392	3.107.068.305	-	4.431.774.588.584	4.743.061.771.837

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tự vận tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản bộ phận	196.421.263.937	1.176.305.200.373	4.022.000.000	4.572.269.238.217	5.949.017.702.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	11.368.088.163	117.198.568.418
Các tài sản tài chính FVTPL	-	928.026.094.065	-	-	928.026.094.065
Các khoản đầu tư HTM	-	6.200.000.000	-	4.503.710.136.986	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	196.257.438.671
Tài sản tài chính AFS	-	32.784.654.399	-	-	32.784.654.399
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	2.421.650.000	-	54.803.666.901	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	4.185.825.266
Các tài sản khác	-	41.310.000.000	-	2.387.346.167	43.697.346.167
Tài sản phân bổ	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	16.218.248.189
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	16.218.248.189
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	190.588.072.844
Tổng tài sản	204.633.112.660	1.181.551.313.929	5.031.587.173	4.574.019.936.954	6.155.824.023.560
Nợ phải trả bộ phận					
Vay ngắn hạn	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.038.564	4.329.363.281.706
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.300.000.000	-	-	4.296.145.504.810	4.307.445.504.810
Phải trả người bán ngắn hạn	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	6.018.412.667	-	-	6.018.412.667
Phải trả khác	-	-	-	10.210.725.535	10.210.725.535
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.307.808.219	5.307.808.219
Tổng nợ phải trả	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.038.564	4.382.321.187.696

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	6.730.121.536	5.480.099.375
Từ 1 - 5 năm	5.298.012.265	2.581.597.000
	12.028.133.801	8.061.696.375

7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,0%. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và kết hợp nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Công ty cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong ngắn và trung hạn. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Công ty không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 100.288.404.152 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 81.508.708.103 Đồng tương ứng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	207.395.204.799	-	-	207.395.204.799
Tài sản tài chính FVTPL	102.317.862.140	-	-	102.317.862.140
Các khoản đầu tư HTM	4.503.971.276.452	-	-	4.503.971.276.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Phải thu bán các tài sản tài chính	219.469.662.400	-	-	219.469.662.400
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	86.085.989.888	-	-	86.085.989.888
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9.328.762.832	4.000.000.000	-	13.328.762.832
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.407.211.465	-	-	1.407.211.465
Phải thu khác	21.217.265.697	-	-	21.217.265.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.141.047.501	-	-	11.141.047.501
Tài sản dài hạn khác	10.075.185.589	-	-	10.075.185.589
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.032.607	-	-	1.032.607
Tổng cộng	5.580.325.040.327	4.000.000.000	-	5.584.325.040.327

(*) Công ty đã được thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này trong tháng 2 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	116.921.722.578	-	-	116.921.722.578
Tài sản tài chính FVTPL	112.938.432.485	-	-	112.938.432.485
Các khoản đầu tư HTM	4.509.910.136.986	-	-	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay	196.837.597.389	-	-	196.837.597.389
Phải thu bán các tài sản tài chính	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	57.225.316.901	-	-	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.185.825.266	-	-	4.185.825.266
Trả trước cho người bán - Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	-	-	41.310.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.319.392.065	-	-	1.319.392.065
Phải thu khác	20.054.160.900	-	-	20.054.160.900
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.999.192.616	-	-	9.999.192.616
Tài sản dài hạn khác	10.054.968.284	-	-	10.054.968.284
Tổng cộng	5.120.434.906.224	-	-	5.120.434.906.224

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng*****(i) *Số dư với tổ chức tín dụng***

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) *Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có trái phiếu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(iii) *Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)**(iv) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ***

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) *Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Công ty đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Công ty không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.002.884.622.047	-	51.903.137.654	50.414.724.486	1.105.202.484.187
Cổ phiếu niêm yết	-	865.625.213.797	-	-	-	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	4.883.250	-	-	-	4.883.250
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	50.414.724.486	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	51.903.137.654	-	51.903.137.654
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	134.223.160.000	-	-	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	3.031.365.000	-	-	-	3.031.365.000
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.363.971.276.452	140.000.000.000	-	4.503.971.276.452
Các khoản cho vay	-	-	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	32.139.304.399
Phải thu bán các TSTC	-	32.139.304.399	-	-	-	32.139.304.399
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	219.469.662.400	-	-	219.469.662.400
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán	-	-	86.085.989.888	-	-	86.085.989.888
cung cấp	-	-	13.328.762.832	-	-	13.328.762.832
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.407.211.465	-	1.407.211.465
Phải thu khác	-	-	1.032.607	-	21.216.233.090	21.217.265.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	11.141.047.501	11.141.047.501
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	10.075.185.589	10.075.185.589
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	1.032.607	-	-	1.032.607
Tiền gửi ngân hàng và	-	-	-	-	-	-
các khoản tương đương tiền	-	207.395.204.799	-	-	-	207.395.204.799
	-	1.242.419.131.245	5.111.988.528.833	193.310.349.119	71.630.957.576	6.619.348.986.773
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.649.798.490.000	-	-	4.649.798.490.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	609.613.617	-	-	-	609.613.617
Phải trả, phải nộp khác	-	2.119.401.084	21.859.660.359	-	-	23.979.061.443
	-	2.729.014.701	4.671.658.150.359	-	-	4.674.387.165.060

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các tài sản tài chính FVTPL	-	815.087.661.580	-	112.938.432.485	-	928.026.094.065
Cổ phiếu niêm yết	-	733.280.647.430	-	-	-	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	15.652.414.150	-	-	-	15.652.414.150
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	112.938.432.485	-	112.938.432.485
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	66.154.600.000	-	-	-	66.154.600.000
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.509.910.136.986	-	-	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	35.139.304.399	-	-	-	35.139.304.399
Phải thu bán các TSTC	-	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	57.225.316.901	-	-	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	4.185.825.266	-	-	4.185.825.266
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.319.392.065	-	1.319.392.065
Phải thu khác	-	-	41.310.000.000	-	20.054.160.900	61.364.160.900
Trả trước cho người bán	-	-	41.310.000.000	-	-	41.310.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	9.999.192.616	9.999.192.616
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	10.054.968.284	10.054.968.284
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	116.921.722.578	-	-	-	116.921.722.578
580.158.718	967.148.688.557	4.868.621.039.478	114.257.824.550	20.054.160.900	5.970.661.872.203	
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.307.445.504.810	-	-	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả, phải nộp khác	-	1.974.539.789	16.652.855.535	-	-	18.627.395.324
-	2.355.370.264	4.324.098.360.345	-	-	-	4.326.453.730.609

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*****Chỉ tiêu an toàn tài chính***

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 235,75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

8. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 06022025/NQ-DHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua để tăng vốn điều lệ của TVS với tỷ lệ thực hiện quyền 100:20 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được hưởng 01 quyền mua, cổ đông sở hữu 100 cổ phần được mua 20 cổ phần mới) với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05 – CTCK/HN)	15 - 90

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Đồng thời, TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Tíng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 và 3 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 90. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM16220
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.787.522.628.360	11.575.344.841.280
110	I. Tài sản tài chính ngắn hạn		6.782.367.146.805	11.568.635.781.577
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	211.433.657.695	281.136.606.014
111.1	1.1 Tiền		208.433.657.695	181.136.606.014
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	100.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.3.1, 5.3.2	1.105.202.484.187	1.679.009.894.210
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.3.3(a)	4.388.971.276.452	7.377.428.840.963
114	4. Các khoản cho vay	5.3.4	429.131.804.654	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3.5	311.745.305.280	1.524.642.045.803
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5.3.6	-	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	5.4(a)	291.731.775.419	333.894.233.827
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		219.534.886.900	56.376.556.421
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		72.196.888.519	277.517.677.406
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		72.196.888.519	277.517.677.406
118	8. Trả trước cho người bán	5.5	3.155.281.135	44.021.970.530
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.6	40.994.527.376	17.893.631.367
122	10. Các khoản phải thu khác	5.7	1.034.607	116.705.770.192
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.155.481.555	6.709.059.703
131	1. Tạm ứng		6.000.000	6.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8(a)	4.957.359.228	3.866.509.187
135	3. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	5.15.1	192.122.327	121.247.562
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.15.1	-	2.715.302.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		597.961.212.986	1.953.761.570.835
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		547.288.588.675	1.909.218.077.700
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	5.4(b)	3.672.463.030	-
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		543.616.125.645	1.909.218.077.700
212.1	2.1 Các khoản đầu tư HTM	5.3.3(b)	444.474.176.000	1.909.218.077.700
212.3	2.2 Đầu tư vào công ty liên kết	5.9	99.141.949.645	-
220	II. Tài sản cố định		21.197.826.330	18.122.743.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	10.122.178.004	8.443.724.283
222	1.1 Nguyên giá		35.690.130.878	30.911.266.020
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(25.567.952.874)	(22.467.541.737)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.11	11.075.648.326	9.679.019.146
228	2.1 Nguyên giá		35.464.862.909	30.213.281.909
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(24.389.214.583)	(20.534.262.763)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		490.617.500	217.000.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		28.984.180.481	26.203.749.706
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.12	1.438.716.344	1.488.700.462
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.8(b)	4.663.596.587	2.524.323.884
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.21	1.665.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.13.1	11.141.047.501	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	5.13.2	10.075.185.589	10.054.968.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.385.483.841.346	13.529.106.412.115

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.051.314.728.251	11.473.690.369.338
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.032.135.356.448	11.275.423.630.107
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.652.098.490.000	4.315.445.504.810
312	1.1 Vay ngắn hạn	5.14	4.652.098.490.000	4.315.445.504.810
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.16	609.613.617	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	5.17	275.388.648.998	33.869.310.437
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15.2	34.043.115.487	16.275.565.491
323	6. Phải trả người lao động		19.136.834.496	20.657.361.134
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.199.520	27.613.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.18	19.239.166.523	17.559.462.355
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	11.614.369.615
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	1.860.082.779	6.832.411.707.899
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.20	29.691.205.028	27.169.904.891
340	II. Nợ phải trả dài hạn		19.179.371.803	198.266.739.231
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.14	-	83.470.000.000
342	1.1 Vay dài hạn		-	83.470.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	5.19	-	100.000.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.21	19.179.371.803	14.796.739.231
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.334.169.113.095	2.055.416.042.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.22.3	2.334.169.113.095	2.055.416.042.777
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.22.1	1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		15.261.041.300	14.111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	5.22.2	642.838.476.895	521.294.108.385
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		590.160.309.835	481.779.457.339
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		52.678.167.060	39.514.651.046
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.23	1.215.881.299	1.963.199.491
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.385.483.841.346	13.529.106.412.115

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.24.1	38.612.181.106	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	5.24.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	5.24.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	5.24.4	492.282.730.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	5.24.5	1.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	5.24.6	1.050.940.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	5.24.7	63.945.240.000	61.445.240.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	5.24.8	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.005.500.000	14.395.100.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		110.650.000.000	109.520.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		70.000	310.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		16.283.280.000	6.844.180.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	5.24.9	8.544.470.000	13.666.160.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		8.544.470.000	13.666.160.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	5.24.10	8.237.950.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.24.11	2.624.540.000	2.155.140.000

(*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	5.24.12	75.343.833.576	126.578.021.863
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		128.043.382	116.551.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.571.925	18.444.909
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.064.653	9.683.746
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.24.13	75.343.833.576	126.578.021.863
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		70.456.098.676	114.905.329.441
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.887.734.900	11.672.692.422
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.24.14	1.730.602.650	1.737.710.075

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		573.801.923.808	538.874.932.210
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	6.1.1	344.808.616.733	245.104.155.497
01.2	1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	204.608.932.866	272.239.080.471
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.1.3	24.384.374.209	21.531.696.242
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	6.1.3	476.120.042.660	726.513.293.991
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1.3	30.002.381.429	20.523.809.248
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22.519.032.896	18.239.506.254
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		8.266.600.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		521.216.275	581.136.499
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.602.424.242	9.947.090.909
11	8. Thu nhập hoạt động khác	6.2	34.676.473.242	17.802.574.244
20	Tổng doanh thu hoạt động		1.149.510.094.552	1.332.482.343.355
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(242.494.143.226)	(254.558.112.772)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	6.1.1	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(187.875.907.866)	(201.213.971.250)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(533.043.978)	(789.204.339)
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư HTM		-	(378.825.000)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(645.350.000)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	6.3	(44.321.213.353)	(27.339.182.339)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.3	(28.911.707.371)	(30.988.705.324)
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(480.297.591)	-
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(575.114.674)	(462.560.994)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.3	(8.145.482.692)	(11.304.124.759)
32	9. Chi phí hoạt động khác	6.3	(14.371.732.445)	(19.809.469.136)
40	Tổng chi phí hoạt động		(339.945.041.352)	(344.840.980.324)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.461.495	147.953.808
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.103.034.663	1.540.222.240
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		1.379.754.000	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		11.325.549.645	-
50	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	6.4	13.812.799.803	1.688.176.048
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.075.167)	(1.329.807)
52	2. Chi phí lãi vay		(177.572.260.353)	(203.868.512.685)
55	3. Chi phí tài chính khác		(233.338.133.263)	(405.685.148.508)
60	Tổng chi phí tài chính	6.5	(410.914.468.783)	(609.554.991.000)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B02 – CTCK/HN

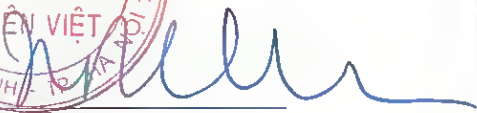
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	6.6	(68.018.062.032)	(66.395.017.168)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		344.445.322.188	313.379.530.911
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		996.024.995	19.104.210
72	2. Chi phí khác		(1.649.062.534)	(488.507.044)
80	Tổng kết quả hoạt động khác		(653.037.539)	(469.402.834)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		343.792.284.649	312.910.128.077
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		327.059.259.649	241.885.018.856
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16.733.025.000	71.025.109.221
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	6.7	(62.158.316.758)	(61.201.476.397)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN - hiện hành	6.7.1	(58.563.954.187)	(57.060.762.794)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	6.7.2	(3.594.362.571)	(4.140.713.603)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		281.633.967.891	251.708.651.680
201	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		280.877.213.002	251.281.460.522
203	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		756.754.889	427.191.158
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-
400	XII. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
401	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		-	-
402	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.683	1.434
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.683	1.434


Ông Trương Quân Bảo
Người lập


Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		343.792.284.649	312.910.128.077
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		97.004.124.531	(67.553.890.680)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		7.138.634.969	6.095.274.041
04	Các khoản dự phòng		645.350.000	-
06	Chi phí lãi vay		177.572.260.353	203.868.512.685
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.482.769.242)	-
08	Dự thu tiền lãi		(75.869.351.549)	(277.517.677.406)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		187.875.907.866	201.213.971.250
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	187.875.907.866	201.213.971.250
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(204.608.932.866)	(272.239.080.471)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(204.608.932.866)	(272.239.080.471)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(863.806.645.890)	(1.489.786.948.348)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		477.105.532.698	23.933.630.864
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(3.574.509.546.425)	(2.489.227.285.828)
33	Tăng các khoản cho vay		(232.874.365.983)	(89.995.681.386)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		894.919.975.261	(1.312.272.834.303)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(399.678.083.720)	(38.764.756.421)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(56.133.876.648)	254.518.252.406
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(23.100.896.009)	(4.549.293.705)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		115.142.170.081	(84.548.111.408)
40	Tăng các tài sản khác		(4.832.068.872)	(2.016.259.033)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		70.777.528.545	1.050.787.018
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.552.740.660)	4.379.899.115
43	Thuế TNDN đã nộp	5.15.2	(24.531.176.489)	(51.584.016.659)
44	Lãi vay đã trả		(164.750.657.997)	(215.474.155.267)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		299.619.410.038	(5.598.844.429)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		76.709.520	27.613.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.105.390.933)	2.624.638.723
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(1.224.526.638)	20.399.128.304
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.768.845.358.341	2.497.310.340.661
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(439.743.261.710)	(1.315.455.820.172)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.565.883.358)	(4.705.188.201)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		863.636.364	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	4	44.828.929.071	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.126.682.077	(4.705.188.201)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.150.000.000	14.225.000.000
73	Tiền vay gốc		17.729.935.264.942	16.582.398.662.107
73.2	Tiền vay khác		17.729.935.264.942	16.582.398.662.107
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.393.445.174.820)	(15.292.032.636.297)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(17.393.445.174.820)	(15.292.032.636.297)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(726.458.808)	(4.613.675)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		336.913.631.314	1.304.586.412.135
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(69.702.948.319)	(15.574.596.238)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		281.136.606.014	296.711.202.252
101.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
101.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5.1	211.433.657.695	281.136.606.014
103.1	Tiền		208.433.657.695	181.136.606.014
103.2	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	100.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.443.528.006.973	1.054.883.777.560
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.218.467.139.041)	(1.053.438.841.990)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.073.638.688.182	2.852.369.842.809
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.382.435.745.977)	(2.977.186.708.028)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(465.677.757)	(410.241.343)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.031.364.333	52.554.989.519
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.063.685.000)	(7.311.874.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.234.188.287)	(78.539.055.473)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		126.578.021.863	205.117.077.336
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	5.24.12	75.343.833.576	126.578.021.863
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		75.343.833.576	126.578.021.863
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	28.128.655


Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốcThành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

B04 - CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Năm trước	Năm nay	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.070.862.881.300	1.527.257.761.300	456.394.880.000	-	1.527.257.761.300	1.685.213.781.300
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		1.070.751.840.000	1.513.146.720.000	442.394.880.000	-	1.513.146.720.000	1.669.952.740.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		111.041.300	14.111.041.300	14.000.000.000	-	14.111.041.300	15.261.041.300
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		54.917.083.228	2.515.647.373	(52.401.435.855)	-	2.515.647.373	2.515.647.373
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		639.006.092.008	521.294.108.385	(368.993.444.145)	-	521.294.108.385	642.838.476.895
5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		666.380.760.592	481.779.457.339	(368.993.444.145)	-	481.779.457.339	590.160.309.835
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(27.374.668.584)	39.514.651.046	66.889.319.630	-	39.514.651.046	52.678.167.060
		1.311.008.333	1.963.199.491	657.115.170	(4.924.012)	1.963.199.491	1.215.881.299
TỔNG CỘNG	5.22.3	1.768.482.391.097	2.055.416.042.777	708.333.455.692	(421.399.804.012)	2.055.416.042.777	2.334.169.113.095
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC							
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS							
TỔNG CỘNG							

Ông Trương Quân Bảo
Người lập
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn

Quy mô

Tại ngày 31 tháng 12
năm 2024
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.669.952.740.000
Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất	2.334.169.113.095
Tổng tài sản hợp nhất	7.385.483.841.346

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Tập đoàn hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Tập đoàn. Danh mục đầu tư của Tập đoàn và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Tập đoàn và pháp luật chứng khoán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn (tiếp theo)

Cấu trúc của Tập đoàn

Tại ngày báo cáo, Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty con Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, TVAM có công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
Công ty con của TVAM							
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (*)	Tư vấn quản lý	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1,18	99,67	15,00	99,50
2	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	8,32	99,69
Công ty liên kết của TVAM							
1	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	48,69	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*****Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI"). Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Nghị quyết và lợi ích cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các doanh nghiệp trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Tập đoàn đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Tập đoàn đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Tập đoàn và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Tập đoàn không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dùng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Tập đoàn. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Tập đoàn được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)**

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

3.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính của lợi thế thương mại đó. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm, Tập đoàn có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 TSCĐ

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

3.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.18 Các khoản phải trả, chi phí phải trả và doanh thu chưa thực hiện

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.19 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.21 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trước thời điểm thoái vốn công ty con (ngày 26 tháng 6 năm 2024), hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa công ty con của TVAM và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.14) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Tập đoàn hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được Tập đoàn hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Tập đoàn ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong năm tài chính.

3.22 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

3.23 Lợi ích của nhân viên**3.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Tập đoàn khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Tập đoàn sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Tập đoàn không có một nghĩa vụ nào khác.

3.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)****3.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

3.26 Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính*

Tập đoàn thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

3.27 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của khác khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tự vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

3.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm phần lãi từ công ty liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

3.31 Thuế TNDN*Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và các khoản thuế TNDN hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.32 Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của TVS và TVAM.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Tập đoàn sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của TVS và TVAM, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.33 Phân chia lợi nhuận**

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

3.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CDKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. THOÁI VỐN CÔNG TY CON

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, TVS đã bán toàn bộ 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.225.000.000 Đồng và TVAM đã bán 42,68% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 78.138.354.000 Đồng. Sau khi thực hiện các giao dịch này, TVS không còn sở hữu cổ phần nào của Finsight và tỷ lệ sở hữu của TVAM tại Finsight giảm xuống còn 48,69%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Finsight là công ty liên kết của TVAM. Chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của Finsight được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi tiết như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm bán VND
Tài sản	9.123.508.999.702
Tiền và tương đương tiền	48.534.424.929
Các tài sản tài chính FVTPL	113.434.902.325
Các khoản đầu tư HTM	8.192.643.861.952
Tài sản tài chính AFS	150.043.915.946
Các khoản phải thu	583.827.377.053
Tài sản khác	35.024.517.497
Nợ phải trả	8.943.148.999.702
Vay	83.470.000.000
Phải trả mua tài sản tài chính	58.100.071.477
Nợ phải trả khác	8.801.578.928.225
Tài sản thuần được hợp nhất (1)	180.360.000.000
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Finsight tại Tập đoàn (2) (Thuyết minh 5.9)	87.816.400.000
Tiền thu từ thoái vốn Finsight (3)	93.363.354.000
Giá trị ghi sổ của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Finsight (4) (Thuyết minh 5.23)	560.000.000
Lãi từ thoái vốn Finsight (5) = (2)+(3)+(4)-(1)	1.379.754.000
Dòng tiền thuần từ thoái vốn Finsight	
Tiền thu từ thoái vốn Finsight	93.363.354.000
Tiền và tương đương tiền của Finsight tại thời điểm thoái vốn	(48.534.424.929)
Tiền thuần đã thu	44.828.929.071

Sau thời điểm thoái vốn Finsight, tài sản và nợ phải trả của Finsight không được hợp nhất trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tài sản của Finsight được ủy thác cho TVAM thông qua hợp đồng quản lý danh mục bao gồm các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại Thuyết minh 8.1, tiền và các khoản lãi dự thu của các khoản đầu tư được phản ánh tại Thuyết minh 8.2. Phí ủy thác danh mục đầu tư được thể hiện tại Thuyết minh 9.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	91.920.901	299.432.642
Tiền gửi ngân hàng	208.341.736.794	180.837.173.372
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	100.000.000.000
	211.433.657.695	281.136.606.014

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 4,30% - 4,40%/năm).

5.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
(a) Của Tập đoàn	302.131.552	21.620.552.092.903
Cổ phiếu	140.310.356	3.985.037.408.229
Trái phiếu	140.721.196	17.424.514.684.674
Chứng chỉ quỹ	300.000	3.000.000.000
Chứng khoán khác	20.800.000	208.000.000.000
(b) Của nhà đầu tư	490.706.615	12.514.324.900.940
Cổ phiếu	460.610.460	11.263.917.203.770
Trái phiếu	11.253.115	1.196.878.387.170
Chứng chỉ quỹ	3.324.040	34.449.061.000
Chứng quyền	15.519.000	19.080.249.000
	792.838.167	34.134.876.993.843

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	44.683.699.821	(25.015.422.021)	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	774.200	(11.257.438)	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	51.343.520.000	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	31.365.000	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	59.140.563	-	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	67.920.822	-	51.903.137.654
	1.034.042.743.240	96.186.420.406	(25.026.679.459)	1.105.202.484.187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	1.638.320.837	(1.122.016.670)	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	23.399.960.000	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	2.390.096.438	-	212.652.265.479
Trái phiếu chưa niêm yết	162.552.781.800	3.044.021.055	-	165.596.802.855
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	411.710.596.300	4.594.115.363	(801.438.238)	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn ("HĐTG")	30.012.354.795	32.536.076	-	30.044.890.871
	1.624.583.178.263	76.683.304.702	(22.256.588.755)	1.679.009.894.210

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	712.029.526.344	733.280.647.430
HPG	140.648.671.563	147.748.719.300	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	84.965.192.760	101.841.475.000	48.088.060.730	45.474.000.000
VIB	75.211.250.000	77.145.200.000	49.775.567.764	53.900.000.000
Khác	545.131.821.674	538.889.819.497	542.654.965.180	555.645.557.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	15.136.109.983	15.652.414.150
QTP	-	-	10.731.900.000	9.620.000.000
Khác	15.366.488	4.883.250	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	134.223.160.000	82.879.640.000	106.279.600.000
FUCTVGF3	26.154.000.000	42.672.000.000	26.154.000.000	36.830.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	43.203.160.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	48.348.000.000	30.906.000.000	33.660.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
TCGF	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (i)	50.355.583.923	50.414.724.486	210.262.169.041	212.652.265.479
LPB123015	50.355.583.923	50.414.724.486	-	-
LPB122010	-	-	199.901.369.041	202.058.787.397
Khác	-	-	10.360.800.000	10.593.478.082
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	51.835.216.832	51.903.137.654	162.552.781.800	165.596.802.855
MBB12101	51.018.245.000	51.079.375.137	100.215.424.800	102.694.931.649
CTG2030T2	-	-	50.710.500.000	50.901.849.315
Khác	816.971.832	823.762.517	11.626.857.000	12.000.021.891
CCTG	-	-	411.710.596.300	415.503.273.425
HĐTG	-	-	30.012.354.795	30.044.890.871
	1.034.042.743.240	1.105.202.484.187	1.624.583.178.263	1.679.009.894.210

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại 5,5 năm và lãi suất 7,48%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 5,2 năm và hưởng lãi suất 9,30%/năm và trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại 0,8 năm và hưởng lãi suất 13,78%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 3,7 năm, lãi suất 6,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 đến 6,7 năm, lãi suất từ 6,65% đến 8,00%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,50%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	6.780.800.000	-
GEG121022	-	-	6.780.800.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	20.250.002.616	-
TTCCH2124003	-	-	16.000.000.000	-
Khác	-	-	4.250.002.616	-
HĐTG (i)	3.323.171.276.452	-	5.365.518.016.437	-
CCTG (ii)	1.040.800.000.000	-	1.970.880.021.910	-
Khác (iii)	25.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	4.388.971.276.452	-	7.377.428.840.963	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 01 đến 11,5 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 10 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,30%/năm).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,6 đến 8 tháng, lãi suất từ 4,90% đến 8,10 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,50%/năm).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư HTM - ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại là 10,5 tháng, hưởng lãi suất 15%/năm, khoản đầu tư này được đảm bảo bởi cổ phần của các công ty liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 12,00%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	300.209.790.000	-
LPB123015	-	-	300.209.790.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	916.275.000.000	-
LPB7Y202205	-	-	300.000.000.000	-
MBB12105	-	-	150.000.000.000	-
MBB12104	-	-	115.000.000.000	-
CTG2030T2/02	-	-	101.275.000.000	-
Khác	-	-	250.000.000.000	-
CCTG	-	-	277.733.287.700	-
HĐTG (i)	140.000.000.000	-	215.000.000.000	-
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại (ii)	208.000.000.000	-	-	-
Khác (iii)	96.474.176.000	-	200.000.000.000	-
Bên thứ ba	61.150.000.000	-	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	35.324.176.000	-	200.000.000.000	-
	444.474.176.000	-	1.909.218.077.700	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại là 13 tháng, lãi suất 5,40%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% - 8,10%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn 05 năm. Cổ tức được trả là cổ tức cố định là 7,50% cho 6 tháng cuối năm 2024 và tỷ lệ cho các năm tiếp theo là 15,00%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM - dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư, có kỳ hạn còn lại từ 14 đến 17 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 18,00%/năm. Một khoản đầu tư với bên thứ ba với tổng số tiền là 40 tỷ Đồng được đảm bảo bởi cổ phần của các công ty được đầu tư và các khoản đầu tư với bên thứ ba còn lại không có tài sản đảm bảo và có kèm theo điều kiện chuyển đổi lúc đáo hạn. Các khoản đầu tư với bên liên quan có bảo lãnh từ các bên khác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lợi tức 15,00%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản đầu tư HTM với tổng số tiền là 4.291 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng) (Thuyết minh 5.14).

5.3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay ký quỹ (*)	416.044.784.125	-	190.134.552.005	(580.158.718)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	-	6.703.045.384	-
	429.131.804.654	-	196.837.597.389	(580.158.718)

- (*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Tập đoàn nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.368 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết	311.745.305.280		-		456.447.456.762		(2.354.650.000)	
Công ty Cổ phần ("CTCP")								
Finhay	126.891.030.376	(*)	-		126.891.030.376	(*)	-	
CTCP Galaxy Education	100.747.206.391	(*)	-		250.791.122.337	(*)	-	
CTCP Giải trí và Giáo dục Galaxy	33.258.788.000	(*)	-		29.632.968.000	(*)	-	
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-		27.847.363.882	(*)	-	
CTCP Công nghệ NAMI	19.990.916.631	(*)	-		15.274.972.167	(*)	-	
CTCP Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-		3.010.000.000	(*)	-	
CTCP Viễn Thông Tinh Vân (**)	-	(*)	-		3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)	
Trái phiếu niêm yết	-	-	-		103.015.890.411	103.015.890.411	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-		695.704.452.056	695.704.452.056	-	
CCTG	-	-	-		269.474.246.574	269.474.246.574	-	
	311.745.305.280		-		1.524.642.045.803		(2.354.650.000)	

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(**) Trong năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư vào CTCP Viễn Thông Tinh Vân và xóa sổ khoản đầu tư này (Thuyết minh 5.3.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản cho vay	-	580.158.718
Tài sản tài chính AFS	-	2.354.650.000
	-	2.934.808.718

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng trong năm VND
I	HTM	4.833.445.452.452	4.833.445.452.452	-	-	-
	Ngắn hạn	4.388.971.276.452	4.388.971.276.452	-	-	-
	Dài hạn	444.474.176.000	444.474.176.000	-	-	-
II	Cho vay	429.131.804.654	429.131.804.654	-	(580.158.718)	-
	Cho vay ký quỹ	416.044.784.125	416.044.784.125	-	(580.158.718)	-
	Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	13.087.020.529	-	-	-
III	AFS	311.745.305.280	311.745.305.280	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	311.745.305.280	311.745.305.280	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		5.574.322.562.386	5.574.322.562.386	-	(2.934.808.718)	(645.350.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.4 Các khoản phải thu

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	219.534.886.900	56.376.556.421
Bên thứ ba		
Cổ phiếu	219.534.886.900	12.181.890.000
Trái phiếu	-	44.194.666.421
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	72.196.888.519	277.517.677.406
Bên thứ ba		
Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	62.024.833.724	275.096.027.406
Dự thu cổ tức	-	2.421.650.000
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)		
Dự thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	-
	291.731.775.419	333.894.233.827

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn là dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư HTM.

5.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết - Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	41.310.000.000
Khác	3.155.281.135	2.711.970.530
	3.155.281.135	44.021.970.530

5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	27.665.764.544	13.707.806.101
Phải thu phí tư vấn	12.944.600.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	216.237.027	108.257.759
Phải thu phí hoạt động môi giới	167.925.713	55.567.415
	40.994.527.376	17.893.631.367

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.7 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	114.187.711.101
Các khoản phải thu khác	1.034.607	2.518.059.091
	1.034.607	116.705.770.192

5.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
(a) Ngắn hạn	4.957.359.228	3.866.509.187
Phí dịch vụ phần mềm	2.722.089.828	1.407.430.656
Thuê văn phòng	653.145.742	636.806.089
Phí dịch vụ khác	1.582.123.658	1.822.272.442
(b) Dài hạn	4.663.596.587	2.524.323.884
Thiết bị tin học	1.114.116.626	1.007.372.762
Sửa chữa văn phòng	885.499.338	435.286.280
Phí dịch vụ khác	2.663.980.623	1.081.664.842
	9.620.955.815	6.390.833.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Finsight (*)	99.141.949.645	(**)	-	-	(**)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đây là khoản đầu tư vào Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 9 năm 2024.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển khoản đầu tư công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 4)	87.816.400.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 6.4)	11.325.549.645	-
Số cuối năm	99.141.949.645	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.10 TSCĐ hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuế VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
Mua trong năm	-	6.730.684.858	-	-	6.730.684.858
Thanh lý	-	-	(1.201.950.000)	-	(1.201.950.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(749.870.000)	-	-	(749.870.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.491.567.770	30.954.765.528	3.041.200.700	202.596.880	35.690.130.878
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
Khấu hao trong năm	-	2.995.625.264	262.224.552	-	3.257.849.816
Thanh lý	-	-	(115.779.233)	-	(115.779.233)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(41.659.446)	-	-	(41.659.446)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.491.567.770	21.407.627.536	2.466.160.688	202.596.880	25.567.952.874
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	6.520.288.952	1.923.435.331	-	8.443.724.283
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	9.547.137.992	575.040.012	-	10.122.178.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18,41 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17,97 tỷ Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.11 TSCĐ vô hình

	Phần mềm tin học VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
Mua trong năm	5.344.581.000	-	5.344.581.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	217.000.000	-	217.000.000
Giảm do thoái vốn công ty con	(310.000.000)	-	(310.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	33.163.316.509	2.301.546.400	35.464.862.909
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
Hao mòn trong năm	3.880.785.153	-	3.880.785.153
Giảm do thoái vốn công ty con	(25.833.333)	-	(25.833.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	22.087.668.183	2.301.546.400	24.389.214.583
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	9.679.019.146	-	9.679.019.146
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.075.648.326	-	11.075.648.326

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13,21 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,95 tỷ Đồng).

5.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.308.331.465	1.365.512.065
Đặt cọc dài hạn khác	130.384.879	123.188.397
	1.438.716.344	1.488.700.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.13 Tiền nộp các quỹ

5.13.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.142.777.291	8.627.791.229
Tiền lãi phân bổ	1.878.270.210	1.251.401.387
	11.141.047.501	9.999.192.616

5.13.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	75.185.589	54.968.284
	10.075.185.589	10.054.968.284

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.14 Vay ngắn hạn và dài hạn

	Lãi suất (%)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
			VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn			4.315.445.504.810	17.730.098.160.010	(17.393.445.174.820)	-	4.652.098.490.000
Tổ chức tài chính	2,50 – 7,00	0,7 – 7,5	4.165.057.492.810	17.165.485.264.942	(16.698.044.267.752)	-	4.632.498.490.000
Tổ chức kinh tế	6,00	12	-	328.300.000.000	(326.000.000.000)	-	2.300.000.000
Cá nhân	6,32 – 8,00	0,1 – 3,5	150.388.012.000	236.312.895.068	(369.400.907.068)	-	17.300.000.000
Vay dài hạn			83.470.000.000	-	-	(83.470.000.000)	-
Cá nhân			83.470.000.000	-	-	(83.470.000.000)	-
			4.398.915.504.810	17.730.098.160.010	(17.393.445.174.820)	(83.470.000.000)	4.652.098.490.000

Các khoản vay của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.291 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

5.15.1 Phải thu

STT	Chi tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế GTGT	121.247.562	481.407.126	(360.190.802)	-	(50.341.559)	192.122.327
2	Thuế TNDN	2.715.302.954	-	-	(2.715.302.954)	-	-
		2.836.550.516	481.407.126	(360.190.802)	(2.715.302.954)	(50.341.559)	192.122.327

5.15.2 Phải trả

STT	Chi tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế TNDN	8.393.176.491	58.563.954.187	(24.531.176.489)	(2.715.302.954)	(7.386.964.998)	32.323.686.237
2	Thuế GTGT	388.511.146	275.242.425	(347.242.425)	-	-	316.511.146
3	Thuế TNCN	7.474.955.868	37.960.861.375	(42.854.113.998)	-	(1.178.785.141)	1.402.918.104
	Khấu trừ của nhân viên	4.040.512.963	17.523.170.530	(20.870.852.981)	-	18.200	692.848.712
	Khấu trừ của nhà đầu tư	3.178.537.598	13.678.999.622	(15.303.245.309)	-	(1.178.803.341)	375.488.570
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	153.450.766	208.763.538	(344.456.824)	-	-	17.757.480
	Khấu trừ từ cổ tức	102.454.541	6.549.927.685	(6.335.558.884)	-	-	316.823.342
4	Thuế khác	18.921.986	156.227.325	(175.149.311)	-	-	-
		16.275.565.491	96.956.285.312	(67.907.682.223)	(2.715.302.954)	(8.565.750.139)	34.043.115.487

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	509.742.397	302.202.743
Phải trả VSDC	99.871.220	78.627.732
	609.613.617	380.830.475

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	274.809.830.693	5.821.500.000
<i>Bên thứ ba</i>	<i>2.758.250.000</i>	<i>5.821.500.000</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)</i>	<i>272.051.580.693</i>	-
Phải trả phí dịch vụ	50.000.000	27.850.897.770
Phải trả khác	528.818.305	196.912.667
	275.388.648.998	33.869.310.437

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	18.871.166.523	15.098.717.171
Khác	368.000.000	2.460.745.184
	19.239.166.523	17.559.462.355

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác	1.860.082.779	6.832.411.707.899
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.817.727.650	1.735.335.075
Phải trả đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định	-	6.669.946.202.116
Phải trả đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	-	160.687.878.661
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.355.129	42.292.047
Phải trả dài hạn khác	-	100.000.000.000
Phải trả đối tác hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
- Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	-	-
	1.860.082.779	6.932.411.707.899

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số đầu năm	27.169.904.891	48.169.904.891
Trích trong năm (Thuyết minh 5.22.3(iii))	21.394.082.595	-
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 5.22.3(iv))	(13.872.782.458)	-
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 5.22.3(ii))	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối năm	29.691.205.028	27.169.904.891

5.21 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
<i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	2.354.650.000
	8.328.172.300	10.682.822.300
<i>Tính ở thuế suất 20%:</i>		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	470.930.000
	1.665.634.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
<i>Chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	95.896.859.021	66.622.535.770
Khác	-	7.361.160.385
	95.896.859.021	73.983.696.155
<i>Tính ở thuế suất 20%:</i>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	19.179.371.803	13.324.507.154
Khác	-	1.472.232.077
	19.179.371.803	14.796.739.231

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	166.995.274	151.314.672

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	51.976.437	31,12	44.524.034	29,42
Đinh Thị Hoa	21.968.458	13,16	13.380.862	8,84
Wardhaven Vietnam Fund	9.780.355	5,86	8.891.232	5,88
Các cổ đông khác	83.270.024	49,86	84.518.544	55,86
	166.995.274	100,00	151.314.672	100,00

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số đầu năm	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối năm	166.995.274	151.314.672

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	590.160.309.835	481.779.457.339
Lợi nhuận chưa thực hiện	52.678.167.060	39.514.651.046
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>52.678.167.060</i>	<i>39.514.651.046</i>
	642.838.476.895	521.294.108.385

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	481.779.457.339	666.380.760.592
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	267.713.696.988	184.392.140.892
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm (3)=(1)+(2)	749.493.154.327	850.772.901.484
4. Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát	2.544.082	-
5. Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
6. Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	13.850.586.006	-
7. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.379.954.580)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	590.160.309.835	481.779.457.339

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.713.696.988	13.163.516.014	756.754.889	281.633.967.891
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động (ii)	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(21.379.954.580)	-	(14.128.015)	(21.394.082.595)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	-	-	-	-	13.850.586.006	-	22.196.452	13.872.782.458
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	2.544.082	-	(2.544.082)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền của công ty con	-	-	-	-	-	-	(949.597.436)	(949.597.436)
Số cuối năm	1.669.952.740.000	15.261.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	590.160.309.835	52.678.167.060	1.215.881.299	2.334.169.113.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 6 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.20) và thực thu từ người lao động là 1,15 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1,15 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2024.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 05% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, TVAM thông qua mức trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.830.009.569 Đồng, tương đương 07% LSNT chưa phân phối đến cuối năm 2023.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của TVAM số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, TVAM đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ các khoản TVAM đã trích cho Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 và 2023 với số tiền lần lượt là 5.042.772.889 Đồng và 8.830.009.569 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	666.380.760.592	(27.374.668.584)	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	184.392.140.892	66.889.319.630	427.191.158	251.708.651.680
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động (v)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (vi)	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (vi)	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-	-
Số cuối năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(v) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.20) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.

(vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.23 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.963.199.491	1.311.008.333
Lợi nhuận trong năm	756.754.889	427.191.158
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>781.608.474</i>	<i>432.115.170</i>
<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	<i>(24.853.585)</i>	<i>(4.924.012)</i>
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	(2.544.082)	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.128.015)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	22.196.452	-
Chia cổ tức bằng tiền	(949.597.436)	-
Bán công ty con	(560.000.000)	-
Góp vốn vào Camellia	-	225.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.215.881.299	1.963.199.491

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5.24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	15.050.634.719	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.612.181.106	38.032.022.388

Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

5.24.2 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	-	15.246.819

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5.24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	15.680.602	44.239.488
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	151.314.672	107.075.184
	166.995.274	151.314.672

5.24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	491.882.730.000	296.552.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.000.000	203.597.000.000
	492.282.730.000	500.149.630.000

5.24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	1.900.000	110.000.930.000

5.24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	1.050.940.000	2.300.420.000

5.24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	12.430.240.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	51.515.000.000	48.515.000.000
	63.945.240.000	61.445.240.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5.24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	14.005.500.000	14.395.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	110.650.000.000	109.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.283.280.000	6.844.180.000
	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000

5.24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.544.470.000	13.666.160.000

5.24.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	8.234.950.000	14.646.870.000
Chứng chỉ quỹ	3.000.000	-
	8.237.950.000	14.646.870.000

5.24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	2.624.540.000	2.155.140.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5.24.12 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.317.196.998	126.549.893.208
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	70.438.526.751	119.561.769.532
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	4.878.670.247	6.988.123.676
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.636.578	28.128.655
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	17.571.925	18.444.909
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	9.064.653	9.683.746
	75.343.833.576	126.578.021.863

5.24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.588.680.706	98.114.347.943
<i>Trong nước</i>	50.700.945.806	91.116.540.521
<i>Nước ngoài</i>	4.887.734.900	6.997.807.422
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19.755.152.870	28.463.673.920
<i>Trong nước</i>	19.755.152.870	23.788.788.920
<i>Nước ngoài</i>	-	4.674.885.000
	75.343.833.576	126.578.021.863

5.24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.375.000	2.375.000
	1.730.602.650	1.737.710.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

6.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	344.808.616.733	245.104.155.497
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	336.995.246.886	232.238.744.818
Khác	7.813.369.847	12.865.410.679
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
	290.723.425.351	192.549.218.314

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền di động VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	50.000.963	1.476.455.837.530	1.392.512.957.838	83.942.879.692	105.943.668.461
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.251.402	231.850.957.409	114.247.786.900	117.603.170.509	1.998.700.070
Trái phiếu niêm yết	66.031.500	6.824.661.174.665	6.818.065.716.909	6.595.457.756	5.689.022.628
Trái phiếu chưa niêm yết	2.068.325	1.697.793.339.511	1.683.535.933.524	14.257.405.987	47.608.119.103
CCTG và HĐTG	457.093	11.435.746.276.474	11.375.235.134.914	60.511.141.560	18.444.297.373
Khác		7.813.369.847	-	7.813.369.847	12.865.410.679
		21.674.320.955.436	21.383.597.530.085	290.723.425.351	192.549.218.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

6.1.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch tăng	204.608.932.866	272.239.080.471
Chênh lệch giảm	(187.875.907.866)	(201.213.971.250)
	16.733.025.000	71.025.109.221

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm VND
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	19.668.277.800	21.251.121.086	(1.582.843.286)
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	(10.483.238)	516.304.167	(526.787.405)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	134.223.160.000	51.343.520.000	23.398.960.000	27.943.560.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	31.365.000	-	31.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	50.414.724.486	59.140.563	2.390.096.438	(2.330.955.875)
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	51.903.137.654	67.920.822	3.044.021.055	(2.976.100.233)
CCTG	-	-	-	3.792.677.125	(3.792.677.125)
HĐTG	-	-	-	32.536.076	(32.536.076)
	1.034.042.743.240	1.105.202.484.187	71.159.740.947	54.426.715.947	16.733.025.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

6.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	24.384.374.209	21.531.696.242
Cổ tức	24.384.374.209	20.335.224.750
Tiền lãi	-	1.196.471.492
Từ các khoản đầu tư HTM	476.120.042.660	726.513.293.991
Tiền lãi	465.947.987.865	726.513.293.991
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	-
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.002.381.429	20.523.809.248
	530.506.798.298	768.568.799.481

6.2 Thu nhập hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Doanh thu từ quản lý danh mục	28.289.409.551	8.432.628.463
Doanh thu từ quản lý quỹ	6.387.063.691	7.405.621.931
Doanh thu khác	-	1.964.323.850
	34.676.473.242	17.802.574.244

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	44.321.213.353	27.339.182.339
Chi phí lương	34.302.778.415	20.556.532.064
Dịch vụ mua ngoài	2.411.988.268	958.305.366
Khấu hao TSCĐ	2.410.910.107	1.986.368.449
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	1.155.077.925	982.958.109
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	870.941.973	685.562.241
Chi phí khác	3.169.516.665	2.169.456.110
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	28.911.707.371	30.988.705.324
Chi phí lương	13.104.228.169	13.540.846.287
Dịch vụ mua ngoài	6.035.523.829	8.070.416.743
Khấu hao TSCĐ	3.198.697.652	3.039.490.437
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.092.729.749	3.053.049.617
Chi phí khác	3.480.527.972	3.284.902.240
Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	8.145.482.692	11.304.124.759
Chi phí lương	5.052.136.287	7.562.874.190
Dịch vụ mua ngoài	787.728.265	788.567.222
Khấu hao TSCĐ	413.755.668	379.858.357
Vật tư văn phòng	204.322.163	192.269.226
Chi phí khác	1.687.540.309	2.380.555.764
Chi phí hoạt động khác	14.371.732.445	19.809.469.136
Chi phí lương	10.385.077.051	16.370.668.803
Dịch vụ mua ngoài	1.675.288.422	798.094.190
Khấu hao TSCĐ	151.334.896	24.676.531
Chi phí khác	2.160.032.076	2.616.029.612
	95.750.135.861	89.441.481.558

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	4.461.495	147.953.808
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.103.034.663	1.540.222.240
Phản lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 5.9)	11.325.549.645	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	1.379.754.000	-
	13.812.799.803	1.688.176.048

6.5 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.075.167	1.329.807
Chi phí lãi vay	177.572.260.353	203.868.512.685
Chi phí tài chính khác (*)	233.338.133.263	405.685.148.508
	410.914.468.783	609.554.991.000

(*) Đây là chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

6.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí lương	42.630.309.828	44.947.261.725
Dịch vụ mua ngoài	11.774.599.814	7.790.314.100
Khấu hao TSCĐ	963.936.646	664.880.267
Chi phí khác	12.649.215.744	12.992.561.076
	68.018.062.032	66.395.017.168

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.7 Thuế TNDN

6.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của các công ty trong Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	343.792.284.649	312.910.128.077
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(50.972.513.709)	(27.606.314.113)
Các khoản điều chỉnh tăng	17.025.613.556	11.067.872.127
Chi phí không được trừ	4.175.433.547	1.119.966.249
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	6.554.180.009	6.180.372.846
Các khoản điều chỉnh tăng khác	6.296.000.000	3.767.533.032
Các khoản điều chỉnh giảm	(67.998.127.265)	(38.674.186.240)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(35.383.676.651)	(25.055.430.323)
Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(11.325.549.645)	-
Thu nhập từ cổ tức	(19.287.974.209)	(20.335.224.750)
Lỗi lũy kế được khấu trừ	(95.963.900)	95.963.900
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(1.904.962.860)	6.620.504.933
Thu nhập chịu thuế	292.819.770.940	285.303.813.964
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN – hiện hành (*)	58.563.954.187	57.060.762.794
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.393.176.491	3.523.336.566
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.531.176.489)	(51.584.016.659)
Số cần trừ trong năm	(2.715.302.954)	(3.322.209.164)
Giảm do thoái vốn công ty con	(7.386.964.998)	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	-	2.715.302.954
Thuế TNDN phải trả cuối năm	32.323.686.237	8.393.176.491

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.7 Thuế TNDN (tiếp theo)

6.7.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	2.136.564.460	2.136.564.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129.070.000	-
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	(600.000.000)	-
Khác	1.259.200.001	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(1.259.200.001)	-
Số dư cuối năm	1.665.634.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	14.796.739.231	10.656.025.628
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.382.632.572	4.140.713.603
Số dư cuối năm	19.179.371.803	14.796.739.231

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(129.070.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.382.632.572	4.750.288.737
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	600.000.000	-
Khác	(1.259.200.001)	(609.575.134)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.594.362.571	4.140.713.603

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.806.020.000	368.993.444.145
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	52.401.435.855
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Lãi đi vay nhập vốn	162.895.068	-

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

8.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	324.301.428.020	-
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	75.568.205.676	-
<i>MWG</i>	15.670.998.746	-
<i>SSI</i>	10.529.375.100	-
<i>Các mã chứng khoán khác</i>	49.367.831.830	-
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	248.733.222.344	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.781.068.942	39.191.556.122
Chứng chỉ quỹ niêm yết	130.096.930.470	157.311.905.942
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	9.938.458.047	48.311.905.942
<i>FUESSV50</i>	5.475.374.226	12.326.747.202
<i>FUESSV30</i>	4.463.083.821	10.888.705.028
<i>FUESSVFL</i>	-	25.096.453.712
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	120.158.472.423	109.000.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	53.695.996.798	108.285.560.054
Trái phiếu niêm yết	776.935.670.752	55.020.509.500
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	207.387.088.201	209.576.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	515.146.036.897	62.500.000.000
CCTG	3.515.177.642.724	469.254.822.600
HĐTG	3.349.800.000.000	506.000.000.000
	8.937.321.862.804	1.607.140.454.218

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

8.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.397.851.435	2.397.851.435

(*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư TPDN có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
TPDN chưa niêm yết	7.394.007.379	5.899.600.000

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

8.2 Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	24.148.157.781	3.327.232.034
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>24.147.010.420</i>	<i>3.324.466.634</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	<i>1.147.361</i>	<i>2.765.400</i>
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	267.967.094.353	69.874.454.224
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	37.072.379.284	9.843.069.008

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Công ty liên kết của TVAM (trước đây là công ty con của TVAM)
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 ("FUCTVGF3")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 ("FUCTVGF4")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 ("FUCTVGF5")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con và bên liên quan của các thành viên này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư cuối năm và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	208.000.000.000	-	208.000.000.000
	Phải thu phí quản lý danh mục (*)	-	27.599.200.405	(5.398.196.603)	22.201.003.802
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	355.138.856.294	(355.138.856.294)	-
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(308.851.580.693)	36.800.000.000	(272.051.580.693)
	Phải thu phí môi giới	-	62.309.325	(62.309.325)	-
	Tiền gửi nhà đầu tư	-	60.682.374	-	60.682.374
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	10.172.054.795	-	10.172.054.795
	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000
	Phải thu phí quản lý Quỹ	475.470.100	2.278.630.323	(2.754.100.423)	-
	Lợi tức	-	2.540.000.000	(2.540.000.000)	-
	Phải thu phí giao dịch	-	137.050.901	(137.050.901)	-
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000
	Phải thu phí quản lý Quỹ	3.434.331.680	2.247.318.865	(5.681.650.545)	-
	Lợi tức	-	2.556.400.000	(2.556.400.000)	-
	Phải thu phí giao dịch	-	110.861.666	(110.861.666)	-
	Tài sản tài chính FVTPL	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.861.114.503	(1.861.114.503)	-
	Phải thu phí giao dịch	-	111.304.202	(111.304.202)	-
		-			

(*) Biến động tăng trong năm của nghiệp vụ phí quản lý doanh mục với Finsight bao gồm khoản phải thu phát sinh tăng từ doanh thu tính từ thời điểm thoái vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và khoản phải thu phát sinh tăng từ giao dịch thoái vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	
Ban lãnh đạo TVS	Phải thu khác	1.502.195.651	-	(1.502.195.651)	-	-
	Vay	(83.470.000.000)	-	83.470.000.000	-	-
	Phải trả trả cổ tức	-	(126.100.000)	106.100.000	(20.000.000)	-
	Phải trả khác	(256.867.378.660)	(2.773.636.266)	259.641.014.926	-	(2.773.636.266)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Phải thu bán tài sản tài chính	-	742.785.560	(742.785.560)	-	-
	Đầu tư HTM dài hạn	-	188.924.176.000	(153.600.000.000)	35.324.176.000	-
	Lãi phải thu	-	3.489.209.604	-	3.489.209.604	3.489.209.604
	Phải trả lãi vay	-	(262.465.752)	262.465.752	-	(262.465.752)
	Phải trả cổ tức	-	(49.500.000)	-	(49.500.000)	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (**)	Góp vốn vào công ty con	(225.000.000)	-	-	(225.000.000)	-
	Đầu tư HTM dài hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
	Tài sản tài chính AFS	230.091.122.337	-	(230.091.122.337)	-	-
	Lãi phải thu	38.501.882.096	12.456.267.957	(50.958.150.053)	-	12.456.267.957

(**) Biến động giảm của các nghiệp vụ đối với bên liên quan của HĐQT TVS bao gồm khoản phải thu phát sinh giảm từ việc nhận thanh toán trước thời điểm còn là bên liên quan và khoản phát sinh giảm do không còn là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.604.752.486	(2.129.282.386)	2.604.752.486
	Phải thu phí giao dịch	-	99.512.928	(99.512.928)	99.512.928
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	5.617.056.223	(2.182.724.543)	5.617.056.223
	Phải thu phí giao dịch	-	97.527.530	(97.527.530)	97.527.530
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	-	30.906.000.000	-	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	292.382.765	(292.382.765)	292.382.765
	Phải thu phí giao dịch	-	30.129.936	(30.129.936)	30.129.936
	Phải thu phí phát hành	-	1.728.000.000	(1.728.000.000)	1.728.000.000
Ban lãnh đạo TVS	Vay	(185.500.000.000)	(76.902.500.000)	178.932.500.000	-
	Phải trả khác	(238.095.000.000)	(43.244.640.760)	24.472.262.100	(15.772.747.658)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Đầu tư HTM	-	505.700.000.000	(505.700.000.000)	-
	Lãi phải thu	71.101.369	6.558.945.207	(6.630.046.576)	6.558.945.207
	Vay	-	(104.337.500.000)	104.337.500.000	-
	Phải trả lãi vay và phải trả khác	-	(674.521.918)	674.521.918	(674.521.918)
Bên liên quan của HĐQT TVS	Góp vốn vào công ty con	-	(225.000.000)	-	-
	Đầu tư HTM dài hạn	100.000.000.000	203.800.000.000	(103.800.000.000)	-
	Đầu tư HTM ngắn hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
	Tài sản tài chính AFS	-	230.091.122.337	-	-
	Lãi phải thu	10.668.650.391	47.928.518.133	(20.095.286.428)	47.928.518.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

- 9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 9.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

Chức danh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.600.000.000	-	1.750.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hà	-	400.000.000	-	300.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	-	300.000.000	-	200.000.000
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	-	300.000.000	-	200.000.000
- Ông Ngô Nhật Minh	-	200.000.000	-	-
- Ông Trần Vinh Quang	-	200.000.000	-	-
- Ông Huỳnh Minh Việt	-	200.000.000	-	-
- Bà Đinh Thị Hoa	-	-	-	250.000.000
- Ông Phạm Hồng Hải	-	-	-	200.000.000
- Ông Nguyễn Nam Sơn	-	-	-	200.000.000
- Ông Phan Minh Tâm	-	-	-	200.000.000
- Ông Nguyễn Thành Nam	-	-	-	200.000.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	560.000.000	-	500.000.000
- Ông Đỗ Việt Hùng	-	300.000.000	-	230.000.000
- Bà Trần Thị Hồng Nhung	-	130.000.000	-	110.000.000
- Ông Bùi Thế Toàn	-	130.000.000	-	110.000.000
- Bà Đông Thị Phương Liên	-	-	-	50.000.000
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	3.195.654.545	-	2.649.472.727	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ khách hàng' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tư doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản đầu tư HTM và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Tư vấn tài chính' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tự vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Doanh thu thuần	53.042.630.600	528.691.253.329	11.869.024.242	201.524.026.070	312.021.882.432	34.676.473.242	1.141.825.289.915
Các chi phí trực tiếp	(26.288.124.393)	(271.566.820.499)	(8.212.024.615)	(173.321.050.042)	(251.147.543.737)	(14.149.248.526)	(744.684.811.812)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.198.697.652)	(2.410.910.107)	(413.755.668)	-	-	(151.334.896)	(6.174.698.323)
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	87.135.244	(7.413.464.565)	-	-	(5.073.027.828)	12.399.357.149	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.642.943.799	247.300.058.158	3.243.243.959	28.202.976.028	55.801.310.867	32.775.246.969	390.965.779.780
Phân bổ lãi từ công ty liên kết							11.325.549.645
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại							10.172.054.795
Chi phí không phân bổ							(68.671.099.571)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế							343.792.284.649
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (*)							
Doanh thu thuần	39.344.452.001	495.068.256.949	9.947.090.909	199.053.263.869	572.954.881.431	17.802.574.244	1.334.170.519.403
Các chi phí trực tiếp	(28.411.775.881)	(277.688.976.349)	(10.924.266.402)	(175.736.911.131)	(436.500.724.207)	(19.702.923.580)	(948.965.577.550)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	-	-	(24.676.531)	(5.430.393.774)
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	111.396.651	(6.299.418.135)	-	-	(9.838.952.537)	16.026.974.021	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.004.582.334	209.093.494.016	(1.357.033.850)	23.316.352.738	126.615.204.687	14.101.948.154	379.774.548.079
Chi phí không phân bổ							(66.864.420.002)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế							312.910.128.077

(*) Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tự vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản bộ phận	430.420.162.394	1.860.193.697.327	12.944.600.092	4.674.359.768.934	-	32.141.896.795	7.010.060.125.542
Tiền và các khoản tương đương tiền	904.195.000	97.349.359.622	-	109.438.502.594	-	3.741.600.479	211.433.657.695
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.105.202.484.187	-	-	-	-	1.105.202.484.187
Các khoản đầu tư HTM	-	121.474.176.000	-	4.503.971.276.452	-	-	4.625.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	-	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	219.534.886.900	-	-	-	-	219.534.886.900
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	4.747.120.564	-	60.949.989.888	-	186.302	65.697.296.754
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	384.162.740	-	12.944.600.092	-	-	27.665.764.544	40.994.527.376
Các tài sản khác	-	140.364.774	-	-	-	734.345.470	874.710.244
Tài sản phân bổ	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	-	832.748.807	21.197.826.330
Tài sản cố định	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	-	832.748.807	21.197.826.330
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	354.225.889.474
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	99.141.949.645
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	-	-	-	-	-	208.000.000.000
Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	-	-	-	-	-	10.172.054.795
Tài sản không phân bổ khác	-	-	-	-	-	-	36.911.885.034
Tổng tài sản	441.235.004.706	1.868.345.018.732	14.343.513.898	4.674.359.768.934	-	32.974.645.602	7.385.483.841.346
Nợ phải trả bộ phận							
Vay ngắn hạn	237.503.925.392	302.668.344.909	-	4.431.774.588.584	-	8.691.679.810	4.980.638.538.695
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	236.894.311.775	2.300.000.000	-	4.412.904.178.225	-	-	4.652.098.490.000
Phải trả người bán ngắn hạn	609.613.617	-	-	-	-	-	609.613.617
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	275.158.648.998	-	-	-	230.000.000	275.388.648.998
Phải trả khác	-	756.164	-	18.870.410.359	-	-	18.871.166.523
Nợ phải trả không phân bổ	-	25.208.939.747	-	-	-	8.461.679.810	33.670.619.557
Tổng nợ phải trả	237.503.925.392	302.668.344.909	-	4.431.774.588.584	-	8.691.679.810	5.051.314.728.251
Tài sản thuần	203.731.079.314	1.565.676.673.823	14.343.513.898	242.585.180.350	-	24.282.965.792	2.334.169.113.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Tài sản bộ phận	196.421.263.937	1.128.754.768.719	4.022.000.000	4.611.096.805.356	7.451.728.250.899	85.830.770.366	13.477.853.859.277
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	12.768.135.473	158.168.425.024	4.369.565.262	281.136.606.014
Các tài sản tài chính FVTPL	-	928.026.094.065	-	-	710.858.800.145	40.125.000.000	1.679.009.894.210
Các khoản đầu tư HTM	-	6.200.000.000	-	4.503.710.136.986	4.776.736.781.677	-	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	-	-	196.257.438.671
Tài sản tài chính AFS	-	32.784.654.399	-	36.424.652.366	1.425.541.255.231	27.536.833.807	1.522.287.395.803
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	12.181.890.000	-	-	44.194.666.421	-	56.376.556.421
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	2.421.650.000	-	54.803.666.901	220.292.360.505	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	-	13.707.806.101	17.893.631.367
Các tài sản khác	-	41.310.000.000	-	3.390.213.630	115.935.961.896	91.565.196	160.727.740.722
Tài sản phân bổ	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	-	1.904.495.240	18.122.743.429
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	-	1.904.495.240	18.122.743.429
Tài sản không phân bổ							33.129.809.409
Tổng tài sản	204.633.112.660	1.134.000.882.275	5.031.587.173	4.612.847.504.093	7.451.728.250.899	87.735.265.606	13.529.106.412.115
Nợ phải trả bộ phận							
Vay ngắn hạn	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.038.564	7.054.842.970.183	-	11.384.206.251.889
Vay dài hạn	11.300.000.000	-	-	4.296.145.504.810	8.000.000.000	-	4.315.445.504.810
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	380.830.475	-	-	-	-	-	380.830.475
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	6.018.412.667	-	-	27.850.897.770	-	33.869.310.437
Phải trả khác	-	-	-	10.210.725.535	4.887.991.636	-	15.098.717.171
Nợ phải trả không phân bổ							6.935.941.888.996
				5.307.808.219	6.930.634.080.777	-	89.484.117.449
Tổng nợ phải trả	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.038.564	7.054.842.970.183	-	11.473.690.369.338
Tài sản thuần	192.952.282.185	1.127.982.469.608	5.031.587.173	301.183.465.529	396.885.280.716	87.735.265.606	2.055.416.042.777

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.4 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	8.474.540.740	7.807.630.275
Từ 1 - 5 năm	6.751.694.935	3.121.597.000
	15.226.235.675	10.929.227.275

9.5 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm nay.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	280.877.213.002	251.281.460.522
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.564.073.026)
	280.877.213.002	238.717.387.496
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	166.857.024	166.445.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.683	1.434

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông do trích và hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2024 (Thuyết minh 5.22.3), cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	251.281.460.522	(12.564.073.026)	238.717.387.496
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.186.735	15.258.542	166.445.277
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.662</u>		<u>1.434</u>

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*****Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,0%. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và kết hợp nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Tập đoàn cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong ngắn và trung hạn. Do đó, Tập đoàn đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Tập đoàn không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 100.288.404.152 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 85.521.208.103 Đồng tương ứng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	211.341.736.794	-	-	211.341.736.794
Tài sản tài chính FVTPL	102.317.862.140	-	-	102.317.862.140
Các khoản đầu tư HTM	4.833.445.452.452	-	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Phải thu bán các tài sản tài chính	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	75.869.351.549	-	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	36.994.527.376	4.000.000.000	-	40.994.527.376
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.438.716.344	-	-	1.438.716.344
Phải thu khác	21.217.267.697	-	-	21.217.267.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.141.047.501	-	-	11.141.047.501
Tài sản dài hạn khác	10.075.185.589	-	-	10.075.185.589
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.034.607	-	-	1.034.607
Tổng cộng	5.931.291.605.906	4.000.000.000	-	5.935.291.605.906

(*) Tập đoàn đã được thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này trong tháng 2 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	280.837.173.372	-	-	280.837.173.372
Tài sản tài chính FVTPL	823.797.232.630	-	-	823.797.232.630
Các khoản đầu tư HTM	9.286.646.918.663	-	-	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.837.597.389	-	-	196.837.597.389
Phải thu bán các tài sản tài chính	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Trả trước cho người bán - Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	-	-	41.310.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.488.700.462	-	-	1.488.700.462
Các khoản phải thu khác	134.241.872.001	-	-	134.241.872.001
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.999.192.616	-	-	9.999.192.616
Tài sản dài hạn khác	10.054.968.284	-	-	10.054.968.284
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	114.187.711.101	-	-	114.187.711.101
Tổng cộng	11.116.947.359.711	-	-	11.116.947.359.711

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

(i) *Số dư với tổ chức tín dụng*

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Tập đoàn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) *Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Tập đoàn.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có TPDN nào có rủi ro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,6 tỷ Đồng).

(iii) *Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*****(iv) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ***

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) *Các khoản phải thu*

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Tập đoàn đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tập đoàn không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.002.884.622.047	-	51.903.137.654	50.414.724.486	1.105.202.484.187
Cổ phiếu niêm yết	-	865.625.213.797	-	-	-	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	4.883.250	-	-	-	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	134.223.160.000	-	-	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	3.031.365.000	-	-	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	50.414.724.486	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	51.903.137.654	-	51.903.137.654
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.388.971.276.452	444.474.176.000	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	-	-	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các TSTC	-	-	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	72.196.888.519	3.672.463.030	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	40.994.527.376	-	-	40.994.527.376
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.438.716.344	-	1.438.716.344
Phải thu khác	-	-	1.034.607	-	21.216.233.090	21.217.267.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	11.141.047.501	11.141.047.501
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	10.075.185.589	10.075.185.589
Các khoản phải thu khác	-	-	1.034.607	-	-	1.034.607
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	208.341.736.794	3.000.000.000	-	-	211.341.736.794
	-	1.522.971.664.121	5.153.830.418.508	501.488.493.028	71.630.957.576	7.249.921.533.233
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.652.098.490.000	-	-	4.652.098.490.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	609.613.617	-	-	-	609.613.617
Phải trả, phải nộp khác	-	2.119.401.084	294.368.497.216	-	-	296.487.898.300
	-	2.729.014.701	4.946.466.987.216	-	-	4.949.196.001.917



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	855.212.661.580	316.900.796.624	219.436.152.719	287.460.283.287	1.679.009.894.210
Cổ phiếu niêm yết	-	733.280.647.430	-	-	-	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	15.652.414.150	-	-	-	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	106.279.600.000	-	-	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	10.593.478.082	-	202.058.787.397	212.652.265.479
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	276.262.427.671	114.694.953.540	50.901.849.315	165.596.802.855
CCTG	-	-	30.044.890.871	104.741.199.179	34.499.646.575	415.503.273.425
HĐTG	-	-	7.377.428.838.347	1.207.733.290.316	701.484.790.000	30.044.890.871
Các khoản đầu tư HTM	-	-	196.257.438.671	-	-	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	456.447.456.762	-	103.015.890.411	965.178.698.630	196.837.597.389
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	-	56.376.556.421	-	-	1.524.642.045.803
Phải thu bán các TSTC	-	-	277.517.677.406	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	17.893.631.367	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-	-	-	17.893.631.367
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.488.700.462	-	1.488.700.462
Phải thu khác	-	-	155.497.711.101	-	20.054.160.900	175.551.872.001
Trả trước cho người bán	-	-	41.310.000.000	-	-	41.310.000.000
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	-	114.187.711.101	-	-	114.187.711.101
Tiền nợ Quý Hồ trợ thanh toán	-	-	-	-	9.999.192.616	9.999.192.616
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	10.054.968.284	10.054.968.284
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	180.837.173.372	100.000.000.000	-	-	280.837.173.372
	580.158.718	1.492.497.291.714	8.497.872.649.937	1.531.674.033.908	1.974.177.932.817	13.496.802.067.094
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.315.445.504.810	-	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	380.830.475	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	29.825.437.559	6.854.015.043.132	100.000.000.000	-	380.830.475
Phải trả, phải nộp khác	-	30.206.268.034	11.169.460.547.942	183.470.000.000	-	6.983.840.480.691
	-	-	-	-	-	11.383.136.815.976

1149
TY
HÀNH
KHC
VIỆ
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 235,75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 06022025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua để tăng vốn điều lệ của TVS với tỷ lệ thực hiện quyền 100:20 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được hưởng 01 quyền mua, cổ đông sở hữu 100 cổ phần được mua 20 cổ phần mới) với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2025.



Ông Trương Quân Bảo
Người lập



Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025



CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOẢN THIÊN
VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN THIÊN VIỆT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100 1 1=MST:
0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN THIÊN VIỆT, S=Hà
Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-01 11:09:43
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05 – CTCK/HN)	15 - 85

H.Đ.1
VĂN P
CÔNG
NGUYỄN
Y HƯNG

11/1/2024 10:00:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2023.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trung Hà Ông Terence Tíng Ông Phạm Hồng Hải Bà Đinh Thị Hoa Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Nguyễn Nam Sơn Bà Bùi Thị Kim Oanh Ông Phan Minh Tâm Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Việt Hùng Bà Trần Thị Hồng Nhung Ông Bùi Thế Toàn Bà Đồng Thị Phương Liên	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Ngô Nhật Minh Ông Tô Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023) Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Trung Hà Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Chi nhánh	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 85. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 47951-01 Quyền số:-SCT/BS

Ngày: 04-09-2025

Người thực hiện chứng thực



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thuý Nga



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

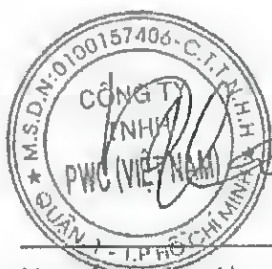
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM15169
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.575.344.841.280	6.481.613.522.223
110	Tài sản tài chính ngắn hạn		11.568.635.781.577	6.470.234.822.231
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	281.136.606.014	296.711.202.252
111.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
111.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.679.009.894.210	1.631.918.415.853
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	7.377.428.840.963	3.863.674.865.959
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	196.837.597.389	106.841.916.003
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	1.524.642.045.803	212.369.211.500
116	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	3.2(c,d)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	Các khoản phải thu		333.894.233.827	272.130.052.406
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.3	56.376.556.421	17.611.800.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.3	277.517.677.406	254.518.252.406
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.3	277.517.677.406	254.518.252.406
118	Trả trước cho người bán	3.4	44.021.970.530	52.161.916.311
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	17.893.631.367	13.344.337.662
122	Các khoản phải thu khác	3.5	116.705.770.192	24.017.713.003
130	Tài sản ngắn hạn khác		6.709.059.703	11.378.699.992
131	Tạm ứng		6.000.000	26.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	31.678.303
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	3.866.509.187	7.894.461.084
135	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	3.11(a)	121.247.562	103.851.441
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.11(a)	2.715.302.954	3.322.209.164
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.953.761.570.835	2.977.961.855.733
210	Tài sản tài chính dài hạn		1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
212	Các khoản đầu tư		1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
220	Tài sản cố định		18.122.743.429	19.729.829.269
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	8.443.724.283	7.863.035.889
222	Nguyên giá		30.911.266.020	29.555.778.148
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.467.541.737)	(21.692.742.259)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	9.679.019.146	11.866.793.380
228	Nguyên giá		30.213.281.909	29.032.181.909
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.534.262.763)	(17.165.388.529)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		217.000.000	-
250	Tài sản dài hạn khác		26.203.749.706	24.487.259.588
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.488.700.462	1.098.488.992
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	2.524.323.884	2.876.271.102
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(a)	9.999.192.616	8.341.009.508
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(b)	10.054.968.284	10.034.925.526
270	TỔNG TÀI SẢN		13.529.106.412.115	9.459.575.377.956

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.473.690.369.338	7.691.092.986.859
310	Nợ phải trả ngắn hạn		11.275.423.630.107	7.382.936.961.231
311	Vay ngắn hạn		4.315.445.504.810	2.907.884.479.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	4.315.445.504.810	2.907.884.479.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		380.830.475	505.243.708
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	33.869.310.437	39.468.154.866
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.000.000	870.280.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11(b)	16.275.565.491	8.763.690.722
323	Phải trả người lao động		20.657.361.134	258.232.830
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.613.000	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	17.559.462.355	43.279.317.919
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.614.369.615	32.240.437
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13(a)	6.832.411.707.899	4.333.705.416.858
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	27.169.904.891	48.169.904.891
340	Nợ phải trả dài hạn		198.266.739.231	308.156.025.628
341	Vay dài hạn		83.470.000.000	185.500.000.000
342	Vay dài hạn	3.9	83.470.000.000	185.500.000.000
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	3.13(b)	100.000.000.000	112.000.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.15	14.796.739.231	10.656.025.628
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.055.416.042.777	1.768.482.391.097
410	Vốn chủ sở hữu	7.1	2.055.416.042.777	1.768.482.391.097
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16	1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	54.917.083.228
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	521.294.108.385	639.006.092.008
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		481.779.457.339	666.380.760.592
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		39.514.651.046	(27.374.668.584)
418	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.963.199.491	1.311.008.333
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.529.106.412.115	9.459.575.377.956

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022 (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	15.246.819	28.316.120.755
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	151.314.672	107.075.184
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		500.149.630.000	223.739.810.000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		296.552.630.000	223.736.810.000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		203.597.000.000	3.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		110.000.930.000	1.810.000
009.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		110.000.000.000	1.810.000
009.2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		930.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		2.300.420.000	5.300.090.000
	Cổ phiếu		2.300.420.000	5.300.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		61.445.240.000	608.824.040.000
012.1	Cổ phiếu		12.930.240.000	15.909.040.000
012.2	Trái phiếu		-	555.000.000.000
012.3	Chứng chỉ quỹ		48.515.000.000	37.915.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		1.377.956.110.000	1.356.864.980.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.247.196.520.000	1.237.028.740.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.395.100.000	50.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		310.000	240.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.844.180.000	10.266.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		13.666.160.000	9.684.120.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		13.666.160.000	9.684.120.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		14.646.870.000	29.607.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		2.155.140.000	1.144.820.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
		Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	126.578.021.863	205.117.077.336
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
027a	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán quản lý	119.561.769.532	203.006.176.612
027b	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.988.123.676	2.083.040.527
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	116.551.516	3.410.358.207
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	18.444.909	18.200.754
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	9.683.746	9.659.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.578.021.863	205.117.077.336
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	114.905.329.441	203.024.377.366
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.672.692.422	2.092.699.970
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.737.710.075	1.739.948.750



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023	31.12.2022
			VND	VND (Trình bày lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		538.874.932.210	468.259.995.846
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	245.104.155.497	302.884.452.709
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	272.239.080.471	136.132.302.822
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	21.531.696.242	29.243.240.315
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		726.513.293.991	409.679.775.554
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		20.523.809.248	31.917.303.102
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		18.239.506.254	29.033.704.908
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	24.706.200.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		581.136.499	4.844.810.445
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	9.947.090.909	31.907.602.409
11	Thu nhập hoạt động khác	5.5	17.802.574.244	21.780.918.098
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.332.482.343.355	1.022.130.310.362
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(254.558.112.772)	(394.115.021.837)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(52.554.937.183)	(110.208.852.998)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(201.213.971.250)	(285.707.897.781)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(789.204.339)	1.801.728.942
22	Lỗ từ các khoản đầu tư HTM		(378.825.000)	(199.908.103)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(9.085.394.484)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.6	(27.339.182.339)	(10.771.218.588)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.6	(30.988.705.324)	(30.818.230.852)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(462.560.994)	(428.060.015)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.6	(11.304.124.759)	(35.208.955.098)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.6	(19.809.469.136)	(12.162.942.061)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(344.840.980.324)	(492.789.731.038)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		147.953.808	3.007.881.018
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.540.222.240	2.161.101.686
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.688.176.048	5.168.982.704
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(1.329.807)	(23.663.311.386)
52	Chi phí lãi vay		(203.868.512.685)	(179.676.863.530)
55	Chi phí tài chính khác	5.7	(405.685.148.508)	(241.681.654.104)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(609.554.991.000)	(445.021.829.020)


Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B02 – CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.8	(66.395.017.168)	(36.619.268.598)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		313.379.530.911	52.868.464.410
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		19.104.210	66.050
72	Chi phí khác		(488.507.044)	(423.536.538)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(469.402.834)	(423.470.488)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		312.910.128.077	52.444.993.922
91	Lợi nhuận đã thực hiện		241.885.018.856	202.020.588.881
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		71.025.109.221	(149.575.594.959)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.9	(61.201.476.397)	(8.265.556.935)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(57.060.762.794)	(25.290.179.324)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		(4.140.713.603)	17.024.622.389
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		251.708.651.680	44.179.436.987
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		251.281.460.522	43.651.464.288
203	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		427.191.158	527.972.699
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.10	1.662	294
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.10	1.662	294


Trương Quân Bảo
Người lập


Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		312.910.128.077	52.444.993.922
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(67.553.890.680)	(70.121.001.578)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		6.095.274.041	4.720.387.298
06	Chi phí lãi vay		203.868.512.685	179.676.863.530
08	Dự thu tiền lãi		(277.517.677.406)	(254.518.252.406)
10	Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ		201.213.971.250	285.707.897.781
11	Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	201.213.971.250	285.707.897.781
18	Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ		(272.239.080.471)	(136.132.302.822)
19	Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(272.239.080.471)	(136.132.302.822)
30	Thay đổi trong vốn lưu động		(1.489.786.948.348)	36.449.476.789
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		23.933.630.864	(140.688.963.460)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(2.489.227.285.828)	(2.422.629.379.282)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(89.995.681.386)	302.564.438.856
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.312.272.834.303)	(62.037.272.095)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(38.764.756.421)	(17.611.800.000)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.007
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(4.549.293.705)	34.500.614.560
39	Tăng các khoản phải thu khác		(84.548.111.408)	(30.695.321.041)
40	Tăng các tài sản khác		(2.016.259.033)	(1.619.453.601)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.050.787.018	843.750.000
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.379.899.115	(1.330.951.693)
43	Thuế TNDN đã nộp		(51.584.016.659)	(94.574.084.029)
44	Lãi vay đã trả		(215.474.155.267)	(147.223.635.671)
45	(Giảm)/tăng phải trả người bán		(5.598.844.429)	16.710.143.310
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.613.000	(30.826.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.624.638.723	(6.331.069.029)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		20.399.128.304	(26.729.038.283)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		2.497.310.340.661	2.512.198.941.240
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.315.455.820.172)	168.349.064.092
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(4.705.188.201)	(5.002.120.800)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.705.188.201)	(5.002.120.800)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	14.225.000.000	280.000.000
73	Tiền vay gốc		16.582.398.662.107	11.348.333.580.455
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.292.032.636.297)	(11.565.312.621.760)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.304.586.412.135	(216.702.569.035)
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.574.596.238)	(53.355.625.743)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		296.711.202.252	350.066.827.995
101.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
101.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	281.136.606.014	296.711.202.252
103.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
103.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 6.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

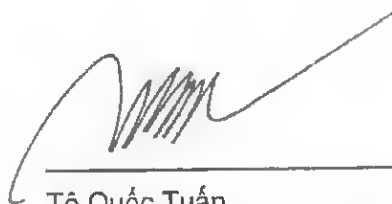
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1.054.883.777.560	2.384.189.185.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(1.053.438.841.990)	(1.671.227.253.950)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.852.369.842.809	4.933.991.051.756
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2.977.186.708.028)	(5.681.099.670.774)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(410.241.343)	(394.816.785)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	52.554.989.519	70.253.091.603
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(7.311.874.000)	(22.833.036.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(78.539.055.473)	12.878.551.450
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	205.117.077.336	192.238.525.886
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	205.117.077.336	192.238.525.886
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	126.578.021.863	205.117.077.336
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	126.578.021.863	205.117.077.336
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B04 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2022	31.12.2023
	VND	VND	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	VND	VND	(Trình bày lại)	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300	1.527.257.761.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000	1.513.146.720.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	111.041.300	111.041.300	-	-	14.000.000.000	-	111.041.300	14.111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	-	(52.401.436.855)	54.917.083.228	2.515.647.373
4. Lợi nhuận chưa phân phối	626.249.152.228	639.006.092.008	176.294.748.247	(163.537.808.467)	251.281.460.522	(368.993.444.145)	639.006.092.008	521.294.108.385
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	520.976.652.353	666.380.760.592	176.294.748.247	(30.890.640.008)	184.392.140.892	(368.993.444.145)	666.380.760.592	481.779.457.339
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	105.272.499.875	(27.374.668.584)	-	(132.847.168.459)	66.889.319.630	-	(27.374.668.584)	39.514.651.046
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	497.728.935	1.311.008.333	821.347.835	(8.068.437)	657.115.170	(4.924.012)	1.311.008.333	1.963.199.491
Tổng cộng	1.754.912.171.919	1.768.482.391.097	177.116.096.082	(163.545.876.304)	708.333.455.692	(421.399.804.012)	1.768.482.391.097	2.055.416.042.777

Trương Quân Bảo
Người lập

Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
Kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 85 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") ("TVS") là một công ty cổ phần ("CTCP") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 7 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 106 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 90 nhân viên).

Quy mô vốn

**Tại ngày 31.12.2023
VND**

Vốn điều lệ của Công ty	1.513.146.720.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.055.416.042.777
Tổng tài sản	<u>13.529.106.412.115</u>

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên liên quan là công ty con của TVAM như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (công ty con cấp 2 của Công ty)	Tư vấn đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8.32	99.69	8,32	99,69
2	Công ty Cổ phần Camellia Wealth (*)	Hoạt động đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15.00	99.50	-	-

(*) TVAM sở hữu trực tiếp 35,5% và Finsight sở hữu trực tiếp 49,00% cổ phần của Công ty Cổ phần Camellia Wealth.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và ước tính kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty và các công ty con đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty và các công ty con (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty và các công ty con đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty và các công ty con đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và các công ty con và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty và các công ty con không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)**

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty và các công ty con đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty và các công ty con không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty và các công ty con có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty và các công ty con phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty và các công ty con được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty và các công ty con trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty và các công ty con đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty và các công ty con chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty và các công ty con. Trong trường hợp đó, Công ty và các công ty con cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty và các công ty con áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ niêm yết*

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty và các công ty con có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty và các công ty con không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các công ty con bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm vi tính	1 - 5 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty và các công ty con thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty và các công ty con đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước;
- Phải trả người lao động gồm các khoản lương, lương kinh doanh cho nhân viên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty và các công ty con hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.20 Hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa công ty con cấp 2 của Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.13) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Công ty cấp 2 của Công ty hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được công ty con cấp 2 của Công ty hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Công ty con cấp 2 của Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Các khoản dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.23 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ hoàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022, cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư của Công ty và các công ty con bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính khác, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí quản lý công ty đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho công ty con.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty và các công ty con được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này được hiểu là có số liệu bằng (0) không.

2.35 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	299.432.642	263.164.547
Tiền gửi ngân hàng	180.837.173.372	197.448.037.705
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	99.000.000.000
	281.136.606.014	296.711.202.252

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% - 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5% - 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con không có khoản tương đương tiền nào được dùng làm tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoản tương đương tiền với số tiền là 25,7 tỷ Đồng) cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 3.9)).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính FVTPL

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	1.638.320.837	(1.119.351.523)	15.651.833.600
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	-	(2.665.147)	580.550
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	23.399.960.000	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	2.390.096.438	-	212.652.265.479
Trái phiếu không niêm yết	162.552.781.800	3.044.021.055	-	165.596.802.855
Chứng chỉ tiền gửi	411.710.596.300	4.594.115.363	(801.438.238)	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn	30.012.354.795	32.536.076	-	30.044.890.871
	1.624.583.178.263	76.683.304.702	(22.256.588.755)	1.679.009.894.210
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	18.543.388.699	(67.129.915.313)	394.907.671.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	48.460.102.648	1.931.200	(10.949.774.348)	37.512.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.073.800	-	(2.588.000)	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.973.640.000	28.660.900.000	-	80.634.540.000
Trái phiếu niêm yết	38.358.719.612	-	(889.791.612)	37.468.928.000
Trái phiếu không niêm yết	789.194.488.986	13.883.279.630	(87.544.305)	802.990.224.311
Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	1.371.720.775	-	278.404.306.849
	1.648.516.809.127	62.461.220.304	(79.059.613.578)	1.631.918.415.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	712.029.526.344	733.280.647.430	443.494.198.007	394.907.671.393
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	74.129.821.382	68.162.296.800	1.561.382	1.369.800
Công ty Cổ phần IDICO - Công ty Cổ phần (IDC)	71.510.932.670	78.261.090.050	83.556.260.193	71.820.702.000
Tổng Công ty TMCP Quân Đội Việt Nam (MBB)	61.497.620.000	68.699.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	38.176.704.806	39.166.678.500	41.387.927.546	41.041.350.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	37.095.689.901	36.099.590.400	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	429.618.757.585	442.891.931.680	254.103.600.010	224.760.901.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)	15.132.864.286	15.651.833.600	48.460.102.648	37.512.259.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (TCI)	10.731.900.000	9.620.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	4.390.491.563	6.028.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
	10.472.723	3.833.600	44.120.422.648	33.312.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	580.550	3.073.800	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết				
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	82.879.640.000	106.279.600.000	51.973.640.000	80.634.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	26.154.000.000	36.830.000.000	26.154.000.000	42.672.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5)	25.819.640.000	35.789.600.000	25.819.640.000	37.962.540.000
	30.906.000.000	33.660.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (i)				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB122010)	210.262.169.041	212.652.265.479	38.358.719.612	37.468.928.000
Trái phiếu niêm yết khác	199.901.369.041	202.058.787.397	-	-
	10.360.800.000	10.593.478.082	38.358.719.612	37.468.928.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu không niêm yết (ii)				
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12101)	162.552.781.800	165.596.802.855	789.194.488.986	802.990.224.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG2030T2102)	100.215.424.800	102.694.931.649	102.388.385.000	102.460.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)	50.710.500.000	50.901.849.315	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128002)	10.017.857.000	10.243.500.836	125.164.000.000	127.575.000.000
Trái phiếu khác	1.609.000.000	1.756.521.055	197.174.067.400	201.884.931.506
			364.468.036.586	371.070.292.805
Chứng chỉ tiền gửi	411.710.596.300	415.503.273.425	277.032.586.074	278.404.306.849
Tiền gửi có kỳ hạn	30.012.354.795	30.044.890.871	-	-
	1.624.583.178.263	1.679.009.894.210	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853

(i) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 0,8 - 5,2 năm và hưởng lãi suất từ 9,3% - 13,78%/năm.

(ii) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp. Trong đó trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ 4,7 - 6,7 năm, có lãi suất từ 6,65% - 8,0%/năm; trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có trái phiếu không niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư HTM

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.365.518.016.437	-	2.756.337.093.296	-
Trái phiếu niêm yết (ii)	6.780.800.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG121022)	6.780.800.000	-	-	-
Trái phiếu không niêm yết (iii)	20.250.002.616	-	430.236.668.654	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công (TTCCH2124003)	16.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu không niêm yết khác	4.250.002.616	-	430.236.668.654	-
Chứng chỉ tiền gửi (i)	1.970.880.021.910	-	465.271.104.009	-
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (iv)	14.000.000.000	-	211.830.000.000	-
Bên thứ ba	14.000.000.000	-	11.830.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	-	-	200.000.000.000	-
	7.377.428.840.963	-	3.863.674.865.959	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Các khoản đầu tư HTM dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (v)	215.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết (vi)				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB123015)	300.209.790.000	-	296.618.425.287	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB122010)	300.209.790.000	-	-	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (VIC121004)	-	-	183.063.311.781	-
Trái phiếu niêm yết khác	-	-	106.676.669.986	-
			6.878.443.520	-
Trái phiếu không niêm yết (vii)				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB7Y202205)	916.275.000.000	-	2.513.126.341.589	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12105)	300.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)	150.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG2030T2/02)	115.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu không niêm yết khác	101.275.000.000	-	100.000.000.000	-
	250.000.000.000	-	2.413.126.341.589	-
Chứng chỉ tiền gửi (v)	277.733.287.700	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác (viii)	200.000.000.000	-	124.000.000.000	-
Bên thứ ba	-	-	24.000.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	200.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	1.909.218.077.700	-	2.933.744.766.876	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư HTM

- | | |
|--------|--|
| (i) | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 15 ngày đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% - 11,30%/năm. |
| (ii) | Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại 9 tháng và hưởng lãi suất 13,78%/năm. |
| (iii) | Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 9 đến 11 tháng và hưởng lãi suất từ 5,875% - 10,50%/năm. |
| (iv) | Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác của Công ty con có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 12,00%/năm. |
| (v) | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% - 8,10%/năm. |
| (vi) | Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 78 tháng và hưởng lãi suất 9,60%/năm. |
| (vii) | Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 4 đến 10 năm và hưởng lãi suất từ 6,65% - 12,00%/năm. |
| (viii) | Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lãi suất 15,00%/năm. |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu không niêm yết với tổng số tiền là 4.262 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.559 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	190.134.552.005	(580.158.718)	105.810.171.190	(580.158.718)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	6.703.045.384	-	1.031.744.813	-
	<u>196.837.597.389</u>	<u>(580.158.718)</u>	<u>106.841.916.003</u>	<u>(580.158.718)</u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 583.418.026.250 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	456.447.456.762	(*)	212.369.211.500	(2.354.650.000)
Công ty Cổ phần Galaxy Education (i)	250.791.122.337	(*)	20.700.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Finhay	126.891.030.376	(*)	126.891.029.618	(*)
Công ty Cổ phần Giải trí và Giáo dục Galaxy	29.632.968.000	(*)	29.632.968.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di Động Trục tuyến	27.847.363.882	(*)	27.847.363.882	(*)
Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	15.274.972.167	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	4.297.850.000	(*)
Công ty Cổ phần Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	(*)	3.000.000.000	(2.354.650.000)
Trái phiếu niêm yết (ii)	103.015.890.411	103.015.890.411	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB122028)	103.015.890.411	103.015.890.411	-	-
Trái phiếu không niêm yết (iii)	695.704.452.056	695.704.452.056	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBBL2229001)	218.041.643.836	218.041.643.836	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDB12225)	103.794.794.521	103.794.794.521	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB2329-03)	103.254.794.521	103.254.794.521	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBBL2229003)	102.433.150.685	102.433.150.685	-	-
Trái phiếu không niêm yết khác	168.180.068.493	168.180.068.493	-	-
Chứng chỉ tiền gửi (iv)	269.474.246.574	269.474.246.574	-	-
	<u>1.524.642.045.803</u>		<u>212.369.211.500</u>	<u>(2.354.650.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Tài sản tài chính AFS (tiếp theo)

- | | |
|-------|--|
| (*) | Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc. |
| (i) | Khoản đầu tư vào cổ phần của Công ty Cổ phần Galaxy Education bao gồm: cổ phần sở hữu bởi Công ty Cổ phần Finsight (công ty con gián tiếp) trị giá 230.091.122.337 Đồng trong đó vốn đầu tư của công ty con là 80.047.209.317 Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 150.043.913.020 Đồng; và cổ phần sở hữu bởi Công ty Cổ phần Camellia Wealth (công ty con gián tiếp) trị giá 20.700.000.000 Đồng. |
| (ii) | Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại là 5 năm và hưởng lãi suất 8,60%/năm. |
| (iii) | Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 5 - 6 năm và hưởng lãi suất từ 7,05% - 10,10%/năm. |
| (iv) | Các chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 5 - 6 năm và hưởng lãi suất từ 8,00% / - 9,70%/năm. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính		
Cổ phiếu	56.376.556.421	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính		
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	277.517.677.406	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu phí dịch vụ	17.893.631.367	13.344.337.662
	351.787.865.194	285.474.390.068

3.4 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
Khác	2.711.970.530	398.416.310
	44.021.970.530	52.161.916.311

3.5 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán		
Khác	114.187.711.101	23.716.882.859
	2.518.059.091	300.830.144
	116.705.770.192	24.017.713.003

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí dịch vụ phần mềm	1.407.430.656	942.983.586
Tiền thuê văn phòng	636.806.089	626.793.011
Phí hợp đồng bảo lãnh	-	4.127.257.907
Phí dịch vụ khác	1.822.272.442	2.197.426.580
	<u>3.866.509.187</u>	<u>7.894.461.084</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thiết bị tin học	1.007.372.762	629.047.501
Chi phí sửa chữa văn phòng	435.286.280	742.344.044
Phí dịch vụ khác	1.081.664.842	1.504.879.557
	<u>2.524.323.884</u>	<u>2.876.271.102</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Năng cấp tài sản thuế VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Mua trong năm	-	2.105.138.201	1.201.950.000	-	3.307.088.201
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Tại ngày 31.12.2023	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Khấu hao trong năm	-	2.429.970.840	296.428.967	-	2.726.399.807
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Tại ngày 31.12.2023	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2023	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889
Tại ngày 31.12.2023	-	6.520.288.952	1.923.435.331	-	8.443.724.283

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.970.191.329 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Mua trong năm	1.181.100.000	-	1.181.100.000
Tại ngày 31.12.2023	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Khấu hao trong năm	3.368.874.234	-	3.368.874.234
Tại ngày 31.12.2023	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
Tại ngày 31.12.2023	9.679.019.146	-	9.679.019.146

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.946.036.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.8 Tài sản khác

(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	8.341.009.508	6.512.357.379
Tiền nộp bổ sung	1.658.183.108	1.828.652.129
Số dư cuối năm	<u><u>9.999.192.616</u></u>	<u><u>8.341.009.508</u></u>

(b) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp. Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	54.968.284	34.925.526
	<u><u>10.054.968.284</u></u>	<u><u>10.034.925.526</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.9 Vay

Tổng hợp tình hình biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất cao nhất (*)	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Phân loại lại (**) VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn							
Tổ chức tài chính	6,00%	2.655.184.679.000	15.802.563.150.107	(14.292.690.336.297)	-	-	4.165.057.492.810
Tổ chức kinh tế	(*)	85.000.000.000	150.200.000.000	(235.200.000.000)	-	-	-
Cá nhân	8,42%	167.699.800.000	471.198.012.000	(488.509.800.000)	-	-	150.388.012.000
- Bên thứ ba							
- Bên liên quan	(*)	-	158.437.500.000	(104.337.500.000)	29.370.000.000	(83.470.000.000)	-
(Thuyết minh 8)							
		2.907.884.479.000	16.582.398.662.107	(15.120.737.636.297)	29.370.000.000	(83.470.000.000)	4.315.445.504.810
Vay dài hạn							
Cá nhân							
- Bên liên quan	9,47%	165.500.000.000	15.165.000.000	(171.295.000.000)	(29.370.000.000)	83.470.000.000	83.470.000.000
(Thuyết minh 8)							
Tổng		3.093.384.479.000	16.597.563.662.107	(15.292.032.636.297)	-	-	4.398.915.504.810

(*) Lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

(**) Một số khoản vay đã được gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo phụ lục hợp đồng được ký ngày 1 tháng 9 năm 2023.

Các khoản vay của Công ty và các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ngân hàng với số tiền là 25,7 tỷ Đồng, tài sản tài chính FVTPL với số tiền là 300 tỷ Đồng và các khoản đầu tư HTM với số tiền là 2.559 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

11/01/2024/04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ	27.850.897.770	32.170.115.956
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	5.821.500.000	7.202.950.001
Khác	196.912.667	95.088.909
	33.869.310.437	39.468.154.866

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT	103.851.441	8.716.859.543	(8.699.463.422)	121.247.562
Thuế TNDN	3.322.209.164	(31.356.906.210)	30.750.000.000	2.715.302.954
	3.426.060.605	(22.640.046.667)	22.050.536.578	2.836.550.516
(b) Phải trả				
Thuế TNDN	3.523.336.566	25.703.856.584	(20.834.016.659)	8.393.176.491
Thuế TNCN				
Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	2.230.012.582	12.918.100.688	(11.107.600.307)	4.040.512.963
Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.284.730.161	24.084.744.660	(23.190.937.223)	3.178.537.598
Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	29.027.591	448.436.752	(324.013.577)	153.450.766
Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	271.812.625	3.203.100.827	(3.372.458.911)	102.454.541
Thuế GTGT	248.420.237	363.909.091	(223.818.182)	388.511.146
Thuế khác	176.350.960	756.590.904	(914.019.878)	18.921.986
	8.763.690.722	67.478.739.506	(59.966.864.737)	16.275.565.491

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.098.717.171	41.869.359.753
Chi phí phải trả khác	2.460.745.184	1.409.958.166
	17.559.462.355	43.279.317.919

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20)		
- Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định	6.669.946.202.116	4.205.421.798.717
- Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	160.687.878.661	126.095.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.735.335.075	1.739.948.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.292.047	448.669.391
	6.832.411.707.899	4.333.705.416.858

b) Dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20)		
- Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	100.000.000.000	112.000.000.000

3.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số đầu năm	48.169.904.891	17.280.687.083
Trích lập trong năm	-	30.889.217.808
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 7.1(ii))	(21.000.000.000)	-
Số cuối năm	27.169.904.891	48.169.904.891

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.15 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.354.650.000	2.354.650.000
	<u>10.682.822.300</u>	<u>10.682.822.300</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (*)	66.622.535.770	47.206.219.899
Khác	7.361.160.385	6.073.908.241
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>14.796.739.231</u>	<u>10.656.025.628</u>

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	10.656.025.628	27.680.648.017
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Thuyết minh 5.7)	4.140.713.603	(17.024.622.389)
Số dư cuối năm	<u>14.796.739.231</u>	<u>10.656.025.628</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	151.314.672	107.075.184

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	44.524.034	29,42	31.951.124	29,84
Đinh Thị Hoa	13.380.862	8,84	5.249.531	4,90
Wardhaven Vietnam Fund	8.891.232	5,88	6.415.031	5,99
Các cổ đông khác	84.518.544	55,86	63.459.498	59,27
	151.314.672	100,00	107.075.184	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu năm	107.075.184	107.075.184
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động	2.100.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.899.344	-
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.240.144	-
Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối năm	151.314.672	107.075.184

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	666.380.760.592	184.824.256.062	(432.115.170)	-	(368.993.444.145)	481.779.457.339
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(27.374.668.584)	66.884.395.618	4.924.012	-	-	39.514.651.046
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>639.006.092.008</u>	<u>251.708.651.680</u>	<u>(427.191.158)</u>	<u>-</u>	<u>(368.993.444.145)</u>	<u>521.294.108.385</u>

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm trước như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong năm VND	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	520.976.652.353	176.730.409.557	(445.151.946)	(30.881.149.372)		666.380.760.592
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	105.272.499.875	(132.550.972.570)	(96.195.889)	-	-	(27.374.668.584)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>626.249.152.228</u>	<u>44.179.436.987</u>	<u>(541.347.835)</u>	<u>(30.881.149.372)</u>	<u>-</u>	<u>639.006.092.008</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	38.032.022.388	38.032.022.388

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mà Công ty không thu hồi được đầy đủ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

4.2 Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số dư ngoại tệ là 626 Đô la Mỹ, tương đương 15.246.819 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.209.359 Đô la Mỹ, tương đương 28.316.120.755 Đồng).

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	44.239.488	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	107.075.184	107.075.184
	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	245.104.155.497	302.884.452.709
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	232.238.744.818	298.668.763.020
Khác	12.865.410.679	4.215.689.689
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(52.554.937.183)	(110.208.852.998)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(52.554.937.183)	(110.208.852.998)
	<u>192.549.218.314</u>	<u>192.675.599.711</u>

Chi tiết theo từng loại như sau:	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm này VND	Lãi bán năm so sánh VND (Trình bày lại)
Cổ phiếu	65.734.133	1.654.140.149.091	1.546.197.780.586	107.942.368.505	52.988.445.005
Trái phiếu	36.226.006	5.822.795.221.263	5.769.498.079.506	53.297.141.757	73.849.598.735
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	(222.289.628)
Chứng chỉ tiền gửi	689.684	13.347.979.564.472	13.330.575.633.074	17.403.931.398	61.844.155.910
Hợp đồng tiền gửi	24	286.172.046.574	284.131.680.599	1.040.365.975	-
Lãi bán chứng khoán cơ sở				179.683.807.635	188.459.910.022
Lãi khác				12.865.410.679	4.215.689.689
				<u>192.549.218.314</u>	<u>192.675.599.711</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chênh lệch tăng	272.239.080.471	136.132.302.822
Chênh lệch giảm	(201.213.971.250)	(285.707.897.781)
	<u>71.025.109.221</u>	<u>(149.575.594.959)</u>

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào cuối mỗi tháng, chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	21.251.121.086	(48.586.526.614)	69.837.647.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	15.651.833.600	518.969.314	(10.947.843.148)	11.466.812.462
	3.245.697	580.550	(2.665.147)	(2.588.000)	(77.147)
Cổ phiếu hủy niêm yết	82.879.640.000	106.279.600.000	23.399.960.000	28.660.900.000	(5.260.940.000)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	210.262.169.041	212.652.265.479	2.390.096.438	(889.791.612)	3.279.888.050
Trái phiếu niêm yết	162.552.781.800	165.596.802.855	3.044.021.055	13.795.735.325	(10.751.714.270)
Trái phiếu không niêm yết	411.710.596.300	415.503.273.425	3.792.677.125	1.371.720.775	2.420.956.350
Chứng chỉ tiền gửi	30.012.354.795	30.044.890.871	32.536.076	-	32.536.076
Hợp đồng tiền gửi					
	<u>1.624.583.178.263</u>	<u>1.679.009.894.210</u>	<u>54.426.715.947</u>	<u>(16.598.393.274)</u>	<u>71.025.109.221</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Cổ tức	20.335.224.750	29.243.240.315
Tiền lãi	1.196.471.492	-
	<u>21.531.696.242</u>	<u>29.243.240.315</u>

5.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tư vấn phát hành	4.750.000.000	30.000.000
Tư vấn mua bán sáp nhập	2.900.000.000	30.319.602.409
Tư vấn khác	2.297.090.909	1.558.000.000
	<u>9.947.090.909</u>	<u>31.907.602.409</u>

5.5 Doanh thu nghiệp vụ khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 8(a))	8.514.191.474	3.454.682.593
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục	7.405.621.931	16.293.764.800
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 8(a))	1.728.000.000	2.006.000.000
Khác	154.760.839	26.470.705
	<u>17.802.574.244</u>	<u>21.780.918.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	27.339.182.339	10.771.218.588
Chi phí nhân viên	20.556.532.064	5.917.552.546
Khấu hao TSCĐ	1.986.368.449	1.697.295.469
Khác	4.796.281.826	3.156.370.573
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.988.705.324	30.818.230.852
Chi phí nhân viên	13.540.846.287	12.506.792.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.070.416.743	6.758.534.705
Khấu hao TSCĐ	3.039.490.437	1.976.067.740
Phí giao dịch chứng khoán	3.053.049.617	3.409.148.233
Khác	3.284.902.240	6.167.687.669
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	11.304.124.759	35.208.955.098
Chi phí nhân viên	7.562.874.190	10.059.173.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.567.222	923.507.882
Chi phí môi giới	-	20.580.300.000
Khác	2.952.683.347	3.645.973.675
Chi phí các dịch vụ khác	19.809.469.136	12.162.942.061
Chi phí nhân viên	16.370.668.803	7.790.787.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	798.094.190	1.632.844.032
Các chi phí khác	2.640.706.143	2.739.310.155

5.7 Chi phí tài chính khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác	405.685.148.508	241.681.654.104

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	44.947.261.725	20.345.023.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.790.314.100	6.045.644.564
Chi phí thuê văn phòng	5.014.364.533	3.565.157.183
Khác	8.643.076.810	6.663.442.984
	66.395.017.168	36.619.268.598

5.9 Thuế TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.910.128.077	52.444.993.922
Thuế tính ở thuế suất 20%	62.582.025.615	10.488.998.784
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.067.044.949)	(3.512.168.134)
Chi phí không được khấu trừ	223.993.250	216.577.388
Khác	2.462.502.481	1.072.148.897
Chi phí thuế TNDN (*)	61.201.476.397	8.265.556.935
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	57.060.762.794	25.290.179.324
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	4.140.713.603	(17.024.622.389)
Chi phí thuế TNDN (*)	61.201.476.397	8.265.556.935

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.10 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022 Trình bày lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	251.281.460.522	43.651.464.288
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.218.982	148.404.113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.662	294

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1(iii)), cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	43.651.464.288	-	43.651.464.288
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	107.075.184	41.328.929	148.404.113
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	408		294

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BCLCTT HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	421.394.880.000	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.000.000.000	-
Lãi nhập gốc của khoản vay	15.165.000.000	-

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	626.249.152.228	497.728.935	1.754.912.171.919
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.651.464.288	527.972.699	44.179.436.987
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(30.881.149.372)	(8.068.437)	(30.889.217.809)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(13.375.136)	293.375.136	280.000.000
Tại ngày 31.12.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	639.006.092.008	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Phát hành cổ phiếu (ii)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	251.281.460.522	427.191.158	251.708.651.680
Chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	421.394.880.000	-	-	(52.401.435.855)	(368.993.444.145)	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
Tại ngày 31.12.2023	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	521.294.108.385	1.963.199.491	2.055.416.042.777

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 25.846.444.919 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2021.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 3003/2022/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 3 năm 2022, TVAM đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.042.772.889 Đồng, tương đương 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày cuối năm 2021.

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.14) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	666.380.760.592	520.976.652.353
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	-	(27.370.784.084)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	184.392.140.892	176.294.748.247
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	(13.375.136)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(368.993.444.145)	-
Số trích lập trong năm:		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(30.881.149.372)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	<u>481.779.457.339</u>	<u>639.006.092.008</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 Ban lãnh đạo	Quý đầu tư do TVAM quản lý Quý đầu tư do TVAM quản lý Quý đầu tư do TVAM quản lý Quý đầu tư do TVAM quản lý Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và bên liên quan của các thành viên này

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Giao dịch với bên liên quan của Công ty và TVAM		
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	-	375.553.294
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	2.604.752.486	2.109.469.681
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	5.617.056.223	969.659.618
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	292.382.765	-
	<u>8.514.191.474</u>	<u>3.454.682.593</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	-	11.200.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>
Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	-	2.006.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	1.728.000.000	-
	<u>1.728.000.000</u>	<u>-</u>
Phí giao dịch		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	99.512.928	101.334.764
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	97.527.530	87.070.777
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	30.129.936	-
	<u>227.170.394</u>	<u>188.405.541</u>
Bán tài sản tài chính		
Ban lãnh đạo Finsight	-	85.000.000.000
	<u>-</u>	<u>85.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan của Finsight

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tăng các khoản đầu tư HTM khác		
Ban lãnh đạo Finsight	505.700.000.000	196.670.000.000
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	203.800.000.000	300.000.000.000
	<u>709.500.000.000</u>	<u>496.670.000.000</u>
Giảm các khoản đầu tư HTM khác		
Ban lãnh đạo Finsight	505.700.000.000	196.670.000.000
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	303.800.000.000	-
	<u>809.500.000.000</u>	<u>196.670.000.000</u>
Nhận tiền vay (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo Finsight	104.337.500.000	994.942.000.000
Ban lãnh đạo TVS	69.265.000.000	351.000.000.000
	<u>173.602.500.000</u>	<u>1.345.942.000.000</u>
Trả tiền vay (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo TVS	171.295.000.000	165.500.000.000
Ban lãnh đạo Finsight	104.337.500.000	1.426.802.000.000
	<u>275.632.500.000</u>	<u>1.592.302.000.000</u>
Thu nhập lãi		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	26.535.367.447	7.164.383.559
Ban lãnh đạo Finsight	6.558.945.207	675.454.247
	<u>33.094.312.654</u>	<u>7.839.837.806</u>
Chi phí lãi vay		
Ban lãnh đạo TVS	15.772.747.658	22.909.389.870
Ban lãnh đạo Finsight	674.521.918	6.905.656.063
	<u>16.447.269.576</u>	<u>29.815.045.933</u>
Tăng tài sản tài chính AFS		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	230.091.122.337	-
	<u>230.091.122.337</u>	<u>-</u>
Thu nhập từ lãi trái phiếu		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	21.393.150.686	19.600.523.754
	<u>21.393.150.686</u>	<u>19.600.523.754</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thù lao	4.899.472.727	2.205.563.636
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.649.472.727	2.205.563.636
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.750.000.000	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	300.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hoa	250.000.000	-
- Ông Phạm Hồng Hải	200.000.000	-
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Nam Sơn	200.000.000	-
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	200.000.000	-
- Ông Phan Minh Tâm	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Thành Nam	200.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	500.000.000	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	475.470.100	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	3.434.331.680	-
	<u>3.909.801.780</u>	<u>-</u>
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(a)) (Giá gốc)		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	26.154.000.000	26.154.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	25.819.640.000	25.819.640.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	30.906.000.000	-
	<u>82.879.640.000</u>	<u>51.973.640.000</u>
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.2(b))		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	-	200.000.000.000
Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác (Thuyết minh 3.2(b))		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	200.000.000.000	100.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	38.501.882.096	10.668.650.391
Ban lãnh đạo TVS	1.502.195.651	-
Ban lãnh đạo Finsight	-	71.101.369
	<u>40.004.077.747</u>	<u>10.739.751.760</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban lãnh đạo TVS	156.867.378.660	126.095.000.000
	<u>156.867.378.660</u>	<u>126.095.000.000</u>
Phải trả dài hạn khác		
Ban lãnh đạo TVS	100.000.000.000	112.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>112.000.000.000</u>
Vay dài hạn (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo TVS	83.470.000.000	185.500.000.000
	<u>83.470.000.000</u>	<u>185.500.000.000</u>

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty và các công ty con được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tư doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023						
Doanh thu thuần	39.997.717.793	464.854.286.861	4.941.331.346	316.176.764.238	508.200.419.165	1.334.170.519.403
Các chi phí trực tiếp	(28.270.814.262)	(264.486.246.722)	(11.685.914.062)	(232.023.599.896)	(430.913.501.986)	(967.380.076.928)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	(402.897.391)	(79.003.672)	(5.887.618.306)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	8.687.413.094	198.381.671.690	(7.124.441.073)	83.750.266.951	77.207.913.507	360.902.824.169 (47.992.696.092)
Lợi nhuận trước thuế						312.910.128.077

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022

Doanh thu thuần	64.110.516.576	315.542.992.278	54.525.802.412	278.452.296.908	314.667.684.892	1.027.299.293.066
Các chi phí trực tiếp	(38.509.979.218)	(370.399.330.319)	(34.792.481.129)	(229.152.553.135)	(268.137.765.646)	(940.992.109.447)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.976.067.740)	(1.736.103.801)	(375.642.398)	(401.508.432)	(18.220.625)	(4.507.542.996)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	23.624.469.618	(56.592.441.842)	19.357.678.885	48.898.235.341	46.511.698.621	81.799.640.623 (29.354.646.701)
Lợi nhuận trước thuế						52.444.993.922

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					Tổng cộng VND
	Mối giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	
Tài sản bộ phận	196.421.263.937	1.128.754.768.719	4.022.000.000	6.431.233.142.638	5.717.422.683.983	13.477.853.859.277
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	34.493.481.706	140.812.644.053	281.136.606.014
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	928.026.094.065	-	95.892.767.059	655.091.033.086	1.679.009.894.210
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	6.200.000.000	-	4.717.710.136.986	4.562.736.781.677	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	-	196.257.438.671
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	32.784.654.399	-	1.489.502.741.404	-	1.522.287.395.803
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	12.181.890.000	-	-	44.194.666.421	56.376.556.421
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	2.421.650.000	-	88.495.551.058	186.600.476.348	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	13.707.806.101	17.893.631.367
Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	5.138.464.425	114.279.276.297	160.727.740.722
Tài sản phân bổ	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	1.904.495.240	18.122.743.429
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	1.904.495.240	18.122.743.429
Tài sản không phân bổ	204.633.112.660	1.134.000.882.275	5.031.587.173	6.432.983.841.375	5.719.327.179.223	33.129.809.409
Tổng tài sản	204.633.112.660	1.134.000.882.275	5.031.587.173	6.432.983.841.375	5.719.327.179.223	13.529.106.412.115
Nợ phải trả bộ phận	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.668.709.908.861	6.697.797.099.886	11.384.206.251.889
Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.304.145.504.810	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	-	380.830.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	27.850.897.770	33.869.310.437
Lãi vay phải trả	-	-	-	15.098.717.171	-	15.098.717.171
Phải trả khác	-	-	-	265.995.686.880	6.669.946.202.116	6.935.941.888.996
Nợ phải trả không phân bổ	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.668.709.908.861	6.697.797.099.886	89.484.117.449
Tổng nợ phải trả	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.668.709.908.861	6.697.797.099.886	11.473.690.369.338

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 BẢO CÁO BÔ PHÂN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Mối giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	108.397.319.785	1.011.804.431.785	99.700.000	3.925.731.529.974	4.360.301.257.563	9.406.334.239.107
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	75.363.862.529	30.011.349.029	296.711.202.252
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	708.418.578.989	-	467.549.288.553	455.950.548.311	1.631.918.415.853
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	3.131.863.389.112	3.665.556.243.723	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay	106.261.757.285	-	-	-	-	106.261.757.285
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	41.604.562.101	-	132.955.018.079	37.809.631.320	212.369.211.500
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	-	-	17.611.800.000
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.070.000.000	99.700.000	117.332.652.747	136.115.599.659	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	-	-	11.109.075.162	13.344.337.662
Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954	23.748.810.359	76.179.629.314
Tài sản phân bổ	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269
Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269
Tài sản không phân bổ	117.810.246.051	1.017.978.377.551	1.702.737.453	3.928.228.900.846	4.360.343.806.475	9.459.575.377.956
Tổng tài sản						
Nợ phải trả bộ phận	505.243.708	7.289.038.910	-	3.356.874.470.467	4.254.461.491.125	7.619.130.244.210
Vay ngắn hạn	-	-	-	2.907.884.479.000	-	2.907.884.479.000
Vay dài hạn	-	-	-	185.500.000.000	-	185.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	-	505.243.708
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.289.038.910	-	-	32.179.115.956	39.468.154.866
Lãi vay phải trả	-	-	-	25.394.991.467	16.860.576.452	42.255.567.919
Phải trả khác	-	-	-	238.095.000.000	4.205.421.798.717	4.443.516.798.717
Nợ phải trả không phân bổ	505.243.708	7.289.038.910	-	3.356.874.470.467	4.254.461.491.125	7.691.092.986.859
Tổng nợ phải trả						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty và các công ty con có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty và các công ty con. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	280.837.173.372	296.448.037.705
Tài sản tài chính FVTPL (không bao gồm cổ phiếu và chứng chỉ quỹ) (Thuyết minh 3.2(a))	823.797.232.630	1.118.863.459.160
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(b))	7.377.428.840.963	3.863.674.865.959
Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(b))	1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	196.837.597.389	106.841.916.003
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	351.787.865.194	285.474.390.068
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4)		
Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	51.763.500.001
Các khoản phải thu khác	114.187.711.101	23.716.882.859
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.488.700.462	1.098.488.992
Tài sản khác	20.060.160.900	18.402.435.034
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	11.116.953.359.711	8.700.028.742.657

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với tổ chức tín dụng**

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty và các công ty con được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và các công ty con và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các công ty con là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty và các công ty con.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro là 1.609.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 82.245.091.688 Đồng).

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	189.554.393.287	105.230.012.472
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	580.158.718	580.158.718
Dự phòng đã lập	(580.158.718)	(580.158.718)
Giá trị thuần	189.554.393.287	105.230.012.472

v) Các khoản phải thu

Công ty và các công ty con giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty và các công ty con có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty và các công ty con mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con đánh giá lãi suất thị trường đã giảm đáng kể so với thời điểm cuối năm 2022. Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần giảm lãi suất điều hành, và điều hành thanh khoản thị trường rất tốt đảm bảo sự ổn định và tính thông suốt; từ đó giúp cho mặt bằng lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay bình quân cũng như lãi suất trái phiếu doanh nghiệp đều giảm nhanh và đáng kể so với cuối năm 2022. Công ty và các công ty con luôn đánh giá, theo dõi chặt chẽ các khoản đầu tư, đồng thời các khoản đầu tư của Công ty tại ngày báo cáo phần lớn đều có thời gian đáo hạn ngắn. Do đó, Công ty và các công ty con đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Việc kinh doanh của Công ty và các công ty con phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế tài sản thuần (tiền gửi ngân hàng) bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 4.2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ số dư vay bằng USD với các ngân hàng nước ngoài. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 1.524.682 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 2.831.612.076 Đồng tương ứng).

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con sẽ cao hơn/thấp hơn 106.786.434.651 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 55.052.339.889 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	855.212.661.580	316.900.796.624	219.436.152.719	287.460.283.287	1.679.009.894.210
Cổ phiếu	-	748.933.061.580	-	-	-	748.933.061.580
Trái phiếu	-	-	10.593.478.082	114.694.953.540	252.960.636.712	378.249.068.334
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	106.279.600.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	276.262.427.671	104.741.199.179	34.499.646.575	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.044.890.871	-	-	30.044.890.871
Các khoản đầu tư HTM	-	-	7.377.428.838.347	1.207.733.290.316	701.484.790.000	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay - góp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Các khoản đầu tư AFS - góp	-	456.447.456.762	-	103.015.890.411	965.178.698.630	1.524.642.045.803
Tài sản tài chính khác	-	-	507.285.576.295	1.488.700.462	20.054.160.900	528.828.437.657
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.488.700.462	-	1.488.700.462
Tài sản tài chính khác	-	-	155.497.711.101	-	20.054.160.900	175.551.872.001
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	180.837.173.372	100.000.000.000	-	-	280.837.173.372
Tổng tài sản tài chính	580.158.718	1.492.497.291.714	8.497.872.649.937	1.531.674.033.908	1.974.177.932.817	13.496.802.067.094
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.315.445.504.810	-	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Nợ tài chính khác	-	29.825.437.559	6.854.015.043.132	100.000.000.000	-	6.983.840.480.691
Tổng nợ phải trả tài chính	-	30.206.268.034	11.169.460.547.942	183.470.000.000	-	11.383.136.815.976

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	513.054.956.693	452.179.903.000	20.271.300.000	646.412.256.160	1.631.918.415.853
Cổ phiếu	-	432.420.416.693	173.775.596.151	20.271.300.000	-	432.420.416.693
Trái phiếu	-	-	-	-	646.412.256.160	840.459.152.311
Chứng chỉ quỹ	-	80.634.540.000	278.404.306.849	-	-	80.634.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	4.283.106.857.481	-	-	278.404.306.849
Các khoản đầu tư HTM	-	-	106.261.757.285	47.110.947.000	2.467.201.828.354	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	-	-	-	106.841.916.003
Các khoản đầu tư AFS - gộp	-	212.369.211.500	309.191.272.927	52.861.988.993	18.375.935.034	212.369.211.500
Tài sản tài chính khác	-	-	17.611.800.000	-	-	380.429.196.954
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	254.518.252.406	-	-	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	13.344.337.662	-	-	13.344.337.662
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.098.488.992	-	1.098.488.992
Tài sản tài chính khác	-	-	23.716.882.859	51.763.500.001	18.375.935.034	93.856.317.894
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	197.448.037.705	99.000.000.000	-	-	296.448.037.705
Tổng tài sản tài chính	580.158.718	922.872.205.898	5.249.739.790.693	120.244.235.993	3.131.990.019.548	9.425.426.410.850
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.907.884.479.000	-	-	2.907.884.479.000
Vay dài hạn	-	-	-	185.500.000.000	-	185.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	506.243.708	-	-	-	506.243.708
Nợ tài chính khác	-	34.453.823.006	4.381.999.066.637	112.000.000.000	-	4.528.452.889.643
Tổng nợ phải trả tài chính	-	34.959.066.714	7.289.883.545.637	297.500.000.000	-	7.622.342.612.351

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 223,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 205%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	7.807.630.275	6.652.540.140
Từ 1 đến 5 năm	3.121.597.000	6.119.195.275
Tổng cộng	10.929.227.275	12.771.735.415

12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty và các công ty con		
Cổ phiếu	132.696.963	3.446.087.115.332
Trái phiếu	79.874.814	11.814.525.495.261
Chứng chỉ quỹ	3.060.000	30.906.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	795.620	31.935.371.209.062
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	522.247.105	10.533.515.693.130
Trái phiếu	11.348.141	1.182.115.146.662
Chứng chỉ quỹ	1.769.340	32.153.611.000
Chứng quyền	366.800	193.377.000
	752.158.783	58.974.867.647.447

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

13 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

TVAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày cuối năm, các khoản mục ngoại bảng của TVAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau.

(a) Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	-	208.261.877.254
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	-	189.028.751.266
- HPG	-	15.230.928.601
- VIC	-	12.824.053.728
- MWG	-	7.764.840.863
- MBB	-	7.090.199.283
- Các mã chứng khoán khác	-	146.118.728.792
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	-	19.233.125.988
Cổ phiếu không niêm yết	39.191.556.122	40.596.028.838
Chứng chỉ quỹ niêm yết	157.311.905.942	303.554.448.352
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	48.311.905.942	194.554.448.352
- FUESSVFL	25.096.453.712	46.665.295.151
- FUESSV50	12.326.747.202	21.536.445.836
- FUESSV30	10.888.705.028	20.059.313.292
- FUEVN100	-	42.526.152.280
- FUEMAV30	-	31.487.828.219
- FUEVFNVD	-	22.030.521.400
- Chứng chỉ quỹ khác	-	10.248.892.174
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	109.000.000.000	109.000.000.000
Chứng chỉ quỹ không niêm yết	108.285.560.054	239.130.093.103
Trái phiếu niêm yết	55.020.509.500	120.620.529.216
Trái phiếu không niêm yết (*)	272.076.100.000	855.650.264.984
Chứng chỉ tiền gửi	469.254.822.600	49.885.773.313
Tiền gửi có kỳ hạn	506.000.000.000	199.969.178.084
	1.607.140.454.218	2.017.668.193.144
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu không niêm yết	2.397.851.435	2.996.214.035

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

13 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

(a) Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	5.899.600.000	70.859.780.984
--	---------------	----------------

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

(b) Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.324.466.634	13.785.246.135
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2.765.400	3.936.463
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	69.874.454.224	59.440.808.909
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	9.843.069.008	11.211.144.064

14 TRÌNH BÀY LẠI

Một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để điều chỉnh một số sai sót của năm trước và phù hợp với mục đích trình bày của năm nay. Các điều chỉnh này không ảnh hưởng tới tổng tài sản, tổng nợ phải trả, cũng như lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

(a) Trích dẫn báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
110	Tài sản tài chính ngắn hạn	9.403.979.589.107	(2.933.744.766.876)	6.470.234.822.231
113	Các khoản đầu tư HTM (i)	6.797.419.632.835	(2.933.744.766.876)	3.863.674.865.959
210	Tài sản tài chính dài hạn	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
212	Các khoản đầu tư (i)	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
212.1	Các khoản đầu tư HTM	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
270	TỔNG TÀI SẢN	9.459.575.377.956	-	9.459.575.377.956
300	NỢ PHẢI TRẢ	7.691.092.986.859	-	7.691.092.986.859
310	Nợ phải trả ngắn hạn	7.494.936.961.231	(112.000.000.000)	7.382.936.961.231
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (ii)	4.445.705.416.858	(112.000.000.000)	4.333.705.416.858
340	Nợ phải trả dài hạn	196.156.025.628	112.000.000.000	308.156.025.628
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn (ii)	-	112.000.000.000	112.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.768.482.391.097	-	1.768.482.391.097
410	Vốn chủ sở hữu	1.768.482.391.097	-	1.768.482.391.097
417	Lợi nhuận chưa phân phối	639.006.092.008	-	639.006.092.008
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (iii)	664.588.463.895	1.792.296.697	666.380.760.592
417.2	Lỗ chưa thực hiện (iii)	(25.582.371.887)	(1.792.296.697)	(27.374.668.584)

(b) Trích dẫn báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	52.444.993.922	-	52.444.993.922
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (iv)	415.259.993.817	53.000.002.029	468.259.995.846
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (iv)	249.884.450.680	53.000.002.029	302.884.452.709
04	Lãi từ các tài sản tài chính AFS (iv)	53.000.002.029	(53.000.002.029)	-
91	Lợi nhuận đã thực hiện (iii)	200.228.292.184	1.792.296.697	202.020.588.881
92	Lỗ chưa thực hiện (iii)	(147.783.298.262)	(1.792.296.697)	(149.575.594.959)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



14 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

- (i) Công ty phân loại lại một số khoản đầu tư HTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ tài sản ngắn hạn sang tài sản dài hạn theo ngày đáo hạn của khoản đầu tư.
- (ii) Công ty phân loại lại một khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn sang khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn theo ngày đến hạn phải trả của khoản này.
- (iii) Công ty phân loại lại khoản lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và khoản lỗ chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay.
- (iv) Công ty phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp.

15 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Trương Quân Bảo
Người lập

Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOẢN THIÊN
VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN THIÊN VIỆT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-01 11:11:03
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 78

Đ: 33

ĂN PH
ÔNG CH
GUYỄN

HUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2023.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trung Hà Ông Terence Ting Ông Phạm Hồng Hải Bà Đinh Thị Hoa Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Nguyễn Nam Sơn Bà Bùi Thị Kim Oanh Ông Phan Minh Tâm Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Việt Hùng Bà Trần Thị Hồng Nhung Ông Bùi Thế Toàn Bà Đồng Thị Phương Liên	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Ngô Nhật Minh Ông Tô Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023) Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Trung Hà Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Chi nhánh	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

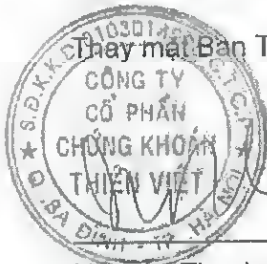
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 78. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢO ĐẢM ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 47952.01 Quyển số: -SCT/BS

Ngày: 04-09-2025

Người thực hiện chứng thực



CÔNG CHỨNG VIÊN

Đào Thuý Nga

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



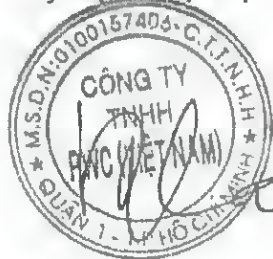
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM15168
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.955.517.825.591	4.173.507.991.554
110	Tài sản tài chính ngắn hạn		5.949.017.702.527	4.162.541.048.351
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	117.198.568.418	248.133.863.814
111.1	Tiền		117.198.568.418	153.133.863.814
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	928.026.094.065	1.054.588.390.939
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	4.509.910.136.986	2.523.626.590.010
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	196.837.597.389	106.841.916.003
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	35.139.304.399	41.604.562.101
116	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	3.2(c,d)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	Các khoản phải thu		116.957.638.555	136.014.452.747
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.3	59.732.321.654	17.611.800.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.3	57.225.316.901	118.402.652.747
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.3	57.225.316.901	118.402.652.747
118	Trả trước cho người bán	3.4	43.684.350.190	52.129.988.811
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	4.185.825.266	2.235.262.500
122	Các khoản phải thu khác		12.995.977	300.830.144
130	Tài sản ngắn hạn khác		6.500.123.064	10.966.943.203
131	Tạm ứng		3.000.000	23.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	31.678.303
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	3.730.060.557	7.537.796.183
135	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	3.11(a)	51.759.553	51.759.553
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.11(a)	2.715.302.954	3.322.209.164
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		200.306.197.969	195.535.816.874
210	Tài sản tài chính dài hạn		158.454.000.000	151.704.000.000
212	Các khoản đầu tư	3.6	158.454.000.000	151.704.000.000
212.2	Đầu tư vào công ty con		158.454.000.000	151.704.000.000
220	Tài sản cố định		16.218.248.189	19.687.280.357
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	7.265.912.376	7.820.486.977
222	Nguyên giá		29.644.959.020	29.491.421.148
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.379.046.644)	(21.670.934.171)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	8.952.335.813	11.866.793.380
228	Nguyên giá		29.474.281.909	29.032.181.909
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.521.946.096)	(17.165.388.529)
250	Tài sản dài hạn khác		25.633.949.780	24.144.536.517
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.319.392.065	1.003.444.065
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	2.123.832.355	2.628.592.958
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.13	2.136.564.460	2.136.564.460
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(a)	9.999.192.616	8.341.009.508
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(b)	10.054.968.284	10.034.925.526
270	TỔNG TÀI SẢN		6.155.824.023.560	4.369.043.808.428

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.382.321.187.696	2.791.703.042.305
310	Nợ phải trả ngắn hạn		4.370.355.572.114	2.783.836.798.324
311	Vay ngắn hạn		4.307.445.504.810	2.701.584.479.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	4.307.445.504.810	2.701.584.479.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		380.830.475	505.243.708
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	6.018.412.667	7.289.038.910
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.000.000	12.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11(b)	2.185.522.549	3.284.101.724
323	Phải trả người lao động		14.897.773.039	23.597.239
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	10.831.355.535	26.418.741.467
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.307.808.219	32.240.437
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.777.627.122	2.188.618.141
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	21.498.737.698	42.498.737.698
340	Nợ phải trả dài hạn		11.965.615.582	7.866.243.981
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.13	11.965.615.582	7.866.243.981
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.773.502.835.864	1.577.340.766.123
410	Vốn chủ sở hữu	7.1	1.773.502.835.864	1.577.340.766.123
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		772.182.027	53.173.617.882
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	244.831.031.655	452.662.406.059
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		215.724.111.298	490.133.000.628
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		29.106.920.357	(37.470.594.569)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.155.824.023.560	4.369.043.808.428

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022 (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	15.246.819	28.316.120.755
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	151.314.672	107.075.184
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		500.149.630.000	223.739.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		296.552.630.000	223.736.810.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		203.597.000.000	3.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		110.000.930.000	1.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		110.000.000.000	1.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng</i>		930.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		2.300.420.000	5.300.090.000
	<i>Cổ phiếu</i>		2.300.420.000	5.300.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		61.445.240.000	608.824.040.000
	<i>Cổ phiếu</i>		12.930.240.000	15.909.040.000
	<i>Trái phiếu</i>		-	555.000.000.000
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>		48.515.000.000	37.915.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		1.377.956.110.000	1.356.864.980.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.247.196.520.000	1.237.028.740.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		14.395.100.000	50.000.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		310.000	240.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		6.844.180.000	10.266.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		13.666.160.000	9.684.120.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		13.666.160.000	9.684.120.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		14.646.870.000	29.607.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		2.155.140.000	1.144.820.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT


Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
		<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	126.578.021.863	205.117.077.336
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	119.561.769.532	203.006.176.612
	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.988.123.676	2.083.040.527
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	116.551.516	3.410.358.207
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	18.444.909	18.200.754
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	9.683.746	9.659.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.578.021.863	205.117.077.336
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	114.905.329.441	203.024.377.366
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.672.692.422	2.092.699.970
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.737.710.075	1.739.948.750


Trương Quân Bảo
Người lập


Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

		Năm tài chính kết thúc ngày	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		31.12.2023	31.12.2022
		VND	VND
			(Trình bày lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	502.156.750.243	356.192.069.305
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1 209.516.967.716	203.758.986.978
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2 272.304.557.777	134.872.241.655
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3 20.335.224.750	17.560.840.672
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	198.905.310.061	146.850.223.497
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.523.809.248	31.917.303.102
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.346.494.654	29.205.380.800
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	24.706.200.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	585.544.750	4.888.538.054
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4 9.947.090.909	31.907.602.409
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	750.464.999.865	625.667.317.167
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL	(252.773.573.096)	(377.485.411.361)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1 (50.818.977.100)	(102.617.133.132)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2 (201.627.671.250)	(274.653.897.781)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	(326.924.746)	(214.380.448)
22	Lỗ từ các khoản đầu tư HTM	-	(199.908.103)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(9.085.394.484)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5 (33.638.600.474)	(14.948.665.428)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5 (30.988.705.324)	(30.818.230.852)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(462.560.994)	(428.060.015)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5 (11.304.124.759)	(35.208.955.098)
32	Chi phí các dịch vụ khác	(81.869.025)	(87.943.585)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(329.249.433.672)	(468.262.568.926)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	147.953.808	3.007.881.018
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.199.689.645	1.214.595.879
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.347.643.453	4.222.476.897
CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	(1.329.807)	(23.663.311.386)
52	Chi phí lãi vay	(175.735.581.324)	(133.467.415.029)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH	(175.736.911.131)	(157.130.726.415)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(49.769.744.955)	(30.458.351.159)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>197.056.553.560</u>	<u>(25.961.852.436)</u>
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		301.036	66.050
72	Chi phí khác		(438.507.044)	(198.529.734)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<u>(438.206.008)</u>	<u>(198.463.684)</u>
90	TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		196.618.347.552	(26.160.316.120)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		125.941.461.025	113.621.340.005
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		70.676.886.527	(139.781.656.125)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.7	(35.456.277.811)	8.576.633.970
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(31.356.906.210)	(6.677.790.836)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		(4.099.371.601)	15.254.424.806
200	LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>161.162.069.741</u>	<u>(17.583.682.150)</u>
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		<u>-</u>	<u>-</u>

Trương Quân Bảo
Người lập

Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN		196.618.347.552	(26.160.316.120)
02	Điều chỉnh cho các khoản:		124.526.534.792	28.852.323.439
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.7	6.016.270.369	4.702.166.673
06	Chi phí lãi vay		175.735.581.324	142.552.809.513
08	Dự thu tiền lãi		(57.225.316.901)	(118.402.652.747)
10	Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ		201.627.671.250	274.653.897.781
11	Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	201.627.671.250	274.653.897.781
18	Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ		(272.304.557.777)	(134.872.241.655)
19	Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(272.304.557.777)	(134.872.241.655)
30	Thay đổi trong vốn lưu động		(1.991.962.465.147)	(312.798.590.420)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		197.239.183.401	(588.295.150.669)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.986.283.546.976)	43.100.670.265
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(89.995.681.386)	302.564.438.856
34	Giảm tài sản tài chính AFS		6.465.257.702	82.696.868.870
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(42.120.521.654)	62.678.347.400
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		118.402.652.747	75.979.644.939
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.950.562.766)	350.053.287
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		8.733.472.788	(20.886.530.827)
40	Tăng các tài sản khác		(1.941.995.563)	(1.675.248.744)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(403.120.000)	843.750.000
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.312.496.229	(1.095.051.282)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.11	(30.750.000.000)	(58.316.382.821)
44	Lãi vay đã trả		(190.919.847.256)	(122.535.008.193)
45	Giảm phải trả người bán		(1.270.626.243)	(62.751.829.915)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(30.826.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.098.579.175)	(4.330.099.906)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		14.874.175.800	(20.946.345.888)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		4.744.777.205	(149.889.792)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.741.494.469.330)	(170.324.926.975)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	3.7	(2.547.238.201)	(4.968.560.800)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con	3.6	(6.750.000.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.297.238.201)	(4.968.560.800)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	14.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	3.9	16.084.361.162.107	9.194.691.580.455
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(14.478.500.136.297)	(9.095.960.621.760)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<u>1.619.856.412.135</u>	<u>98.727.430.965</u>
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<u>(130.935.295.396)</u>	<u>(76.566.056.810)</u>
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		248.133.863.814	324.699.920.624
101.1	Tiền		153.133.863.814	309.699.920.624
101.2	Các khoản tương đương tiền		95.000.000.000	15.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	117.198.568.418	248.133.863.814
103.1	Tiền		117.198.568.418	153.133.863.814
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") riêng được trình bày tại Thuyết minh 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1.054.883.777.560	2.384.189.185.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(1.053.438.841.990)	(1.671.227.253.950)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.852.369.842.809	4.933.991.051.756
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2.977.186.708.028)	(5.681.099.670.774)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(410.241.343)	(394.816.785)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	52.554.989.519	70.253.091.603
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(7.311.874.000)	(22.833.036.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(78.539.055.473)	12.878.551.450
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	205.117.077.336	192.238.525.886
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	205.117.077.336	192.238.525.886
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	126.578.021.863	205.117.077.336
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	126.578.021.863	205.117.077.336
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022		31 tháng 12 năm 2022		31.12.2022	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	-	1.070.862.881.300	1.527.257.761.300
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	-	1.070.751.840.000	1.513.146.720.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	111.041.300	111.041.300	-	-	111.041.300	14.111.041.300
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	641.860.882	641.860.882	-	-	641.860.882	641.860.882
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	53.173.617.882	53.173.617.882	-	-	53.173.617.882	772.182.027
3. Quỹ dự phòng tài chính và dự phòng nghiệp vụ	496.092.533.128	452.662.406.059	106.943.549.169	(150.373.676.238)	452.662.406.059	244.831.031.655
5. Lợi nhuận chưa phân phối	409.035.896.378	490.133.000.628	106.943.549.169	(25.846.444.919)	490.133.000.628	215.724.111.298
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	87.056.636.750	(37.470.594.569)	-	(124.527.231.319)	-	29.106.920.357
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	1.620.770.893.192	1.577.340.766.123	106.943.549.169	(150.373.676.238)	(421.394.880.000)	1.773.502.835.864
Tổng cộng						

Trương Quân Bảo
Người lậpTô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiểm
Kế toán trưởngNguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") ("TVS") là một công ty cổ phần ("CTCP") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 7 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 84 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78 nhân viên).

Quy mô vốn

Tại ngày 31.12.2023
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.513.146.720.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.773.502.835.864
Tổng tài sản	<u>6.155.824.023.560</u>

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên liên quan là công ty con của TVAM như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
1	Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (công ty con cấp 2 của Công ty)	Tư vấn đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,32	99,69	8,32	99,69
2	Công ty Cổ phần Camellia Wealth (*)	Hoạt động đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00	99,50	-	-

(*) TVAM sở hữu trực tiếp 35,5% và Finsight sở hữu trực tiếp 49,00% cổ phần của Công ty Cổ phần Camellia Wealth.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dùng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ niêm yết*

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu '*Tài sản dài hạn khác*' trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động riêng ở chỉ tiêu '*Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán*'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng, ở chỉ tiêu '*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*' và '*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*'.

2.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước;
- Phải trả người lao động gồm các khoản lương, lương kinh doanh cho nhân viên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022, cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CKDT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này được hiểu là có số liệu bằng (0) không.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	276.845.840	197.819.453
Tiền gửi ngân hàng	116.921.722.578	152.936.044.361
Các khoản tương đương tiền (*)	-	95.000.000.000
	117.198.568.418	248.133.863.814

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: các khoản tương đương tiền bao gồm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 6,00%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính FVTPL

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	1.638.320.837	(1.119.351.523)	15.651.833.600
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	-	(2.665.147)	580.550
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	16.599.960.000	-	66.154.600.000
Trái phiếu không niêm yết	110.233.281.800	2.705.150.685	-	112.938.432.485
Tổng cộng	886.953.558.127	62.527.686.455	(21.455.150.517)	928.026.094.065

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	18.543.388.699	(67.129.915.313)	394.907.671.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	48.460.102.648	1.931.200	(10.949.774.348)	37.512.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.073.800	-	(2.588.000)	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	38.848.640.000	20.785.900.000	-	59.634.540.000
Trái phiếu không niêm yết	553.386.727.073	9.181.092.173	(34.385.000)	562.533.434.246
Tổng cộng	1.084.192.741.528	48.512.312.072	(78.116.662.661)	1.054.588.390.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	443.494.198.007	394.907.671.393
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	74.129.821.382	68.162.296.800	1.561.382	1.369.800
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	71.510.932.670	78.261.090.050	83.556.260.193	71.820.702.000
Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần (IDC)	61.497.620.000	68.699.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (MBB)	38.176.704.806	39.166.678.500	41.387.927.546	41.041.350.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	37.095.689.901	36.099.590.400	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	429.618.757.585	442.891.931.680	254.103.600.010	224.760.901.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	15.651.833.600	48.460.102.648	37.512.259.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)	10.731.900.000	9.620.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thánh Công (TCI)	4.390.491.563	6.028.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
Cổ phiếu khác	10.472.723	3.833.600	44.120.422.648	33.312.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	580.550	3.073.800	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	66.154.600.000	38.848.640.000	59.634.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	13.029.000.000	18.705.000.000	13.029.000.000	21.672.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	25.819.640.000	35.789.600.000	25.819.640.000	37.962.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5)	10.706.000.000	11.660.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi FVTPL (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu không niêm yết (*)				
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12101)	110.233.281.800	112.938.432.485	553.386.727.073	562.533.434.246
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)	100.215.424.800	102.694.931.649	102.388.385.000	102.460.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128002)	10.017.857.000	10.243.500.836	10.164.000.000	10.206.000.000
Trái phiếu khác	-	-	197.174.067.400	201.884.931.506
	-	-	243.660.274.673	247.982.502.740
Tổng cộng	886.953.558.127	928.026.094.065	1.084.192.741.528	1.054.588.390.939

(i) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất từ 7,5% - 8,00%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có trái phiếu không niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư HTM

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.623.710.136.986	-	2.328.872.617.406	-
Chứng chỉ tiền gửi	886.200.000.000	-	194.753.972.604	-
	4.509.910.136.986	-	2.523.626.590.010	-

Bao gồm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 5 - 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% - 7,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với tổng số tiền là 4.262 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.359 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	190.134.552.005	(580.158.718)	105.810.171.190	(580.158.718)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	6.703.045.384	-	1.031.744.813	-
	196.837.597.389	(580.158.718)	106.841.916.003	(580.158.718)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 583.418.026.250 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31.12.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di Động	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
Trực tuyến	1.281.940.517	(*)	-	7.532.198.219	(*)	-
Công ty Cổ phần Finhay						
Công ty Cổ phần Xếp hạng	3.010.000.000	(*)	-	3.225.000.000	(*)	-
tín nhiệm Thiên Minh						
Công ty Cổ phần Viễn Thông	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)
Tinh Vân						
Tổng cộng	35.139.304.399		(2.354.650.000)	41.604.562.101		(2.354.650.000)

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính		
Cổ phiếu	59.732.321.654	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính		
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	57.225.316.901	118.402.652.747
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu phí dịch vụ	4.185.825.266	2.235.262.500
	121.143.463.821	138.249.715.247

3.4 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
Khác	2.374.350.190	366.488.810
	43.684.350.190	52.129.988.811

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.5 Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phí dịch vụ phần mềm	1.383.964.656	914.786.501
Tiền thuê văn phòng	636.806.089	626.793.011
Phí hợp đồng bảo lãnh	-	4.127.257.907
Phí dịch vụ khác	1.709.289.812	1.868.958.764
	3.730.060.557	7.537.796.183

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Thiết bị tin học	886.271.090	609.802.900
Chi phí sửa chữa văn phòng	435.286.280	742.344.044
Phí dịch vụ khác	802.274.985	1.276.446.014
	2.123.832.355	2.628.592.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.6 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 31.12.2023			Tại ngày 31.12.2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i)	99,84%	136.704.000.000	(*)	-	136.704.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Finsight (ii)	8,32%	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (iii)	15,00%	6.750.000.000	(*)	-	-	-	-
Tổng cộng		158.454.000.000		-	151.704.000.000		-

(i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304756863 thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào 8,32% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight"), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi gần nhất (lần thứ 3) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Finsight thông qua phần sở hữu trực tiếp 91,37% của TVAM.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào 15,00% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia Wealth"), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) số 0317657066 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 7 năm 2023. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Camellia Wealth thông qua phần sở hữu trực tiếp 35,5% của TVAM và 49,0% của Finsight.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Năng cấp tài sản thuế VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	24.756.055.798	3.041.200.700	202.596.880	29.491.421.148
Mua trong năm	-	2.105.138.201	-	-	2.105.138.201
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Tại ngày 31.12.2023	1.491.567.770	24.909.593.670	3.041.200.700	202.596.880	29.644.959.020
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	17.953.483.119	2.023.286.402	202.596.880	21.670.934.171
Khấu hao trong năm	-	2.408.518.512	251.194.290	-	2.659.712.802
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Tại ngày 31.12.2023	1.491.567.770	18.410.401.302	2.274.480.692	202.596.880	22.379.046.644
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2023	-	6.802.572.679	1.017.914.298	-	7.820.486.977
Tại ngày 31.12.2023	-	6.499.192.368	766.720.008	-	7.265.912.376

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.970.191.329 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Mua trong năm	442.100.000	-	442.100.000
Tại ngày 31.12.2023	27.172.735.509	2.301.546.400	29.474.281.909
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Khấu hao trong năm	3.356.557.567	-	3.356.557.567
Tại ngày 31.12.2023	18.220.399.696	2.301.546.400	20.521.946.096
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
Tại ngày 31.12.2023	8.952.335.813	-	8.952.335.813

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.946.036.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.8 Tài sản khác

(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	8.341.009.508	6.512.357.379
Tiền nộp bổ sung	1.658.183.108	1.828.652.129
Số dư cuối năm	<u>9.999.192.616</u>	<u>8.341.009.508</u>

(b) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp. Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	54.968.284	34.925.526
	<u>10.054.968.284</u>	<u>10.034.925.526</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.9 Vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Lãi suất cao nhất (*)	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Tổ chức tài chính	6,0%	2.470.584.679.000	15.602.963.150.107	(13.908.490.336.297)	4.165.057.492.810
Tổ chức kinh tế	(*)	85.000.000.000	120.200.000.000	(205.200.000.000)	-
Cá nhân	7,5%	145.999.800.000	361.198.012.000	(364.809.800.000)	142.388.012.000
Tổng		2.701.584.479.000	16.084.361.162.107	(14.478.500.136.297)	4.307.445.504.810

(*) Lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

Các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ngân hàng với số tiền là 25,7 tỷ Đồng, tài sản tài chính FVTPL với số tiền là 300 tỷ Đồng và các khoản đầu tư HTM với số tiền là 2.359 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả mua chứng khoán qua các sổ giao dịch	5.821.500.000	7.193.950.001
Khác	196.912.667	95.088.909
	6.018.412.667	7.289.038.910

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT	51.759.553	-	-	51.759.553
Thuế TNDN	3.322.209.164	(31.356.906.210)	30.750.000.000	2.715.302.954
	3.373.968.717	(31.356.906.210)	30.750.000.000	2.767.062.507
b) Phải trả				
Thuế TNCN				
Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	1.831.357.731	8.405.014.317	(8.939.672.850)	1.296.699.198
Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	759.296.964	4.523.967.325	(5.042.779.377)	240.484.912
Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	28.027.591	340.535.752	(230.112.577)	138.450.766
Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	240.648.241	3.203.100.827	(3.341.294.527)	102.454.541
Thuế GTGT	248.420.237	363.909.091	(223.818.182)	388.511.146
Khác	176.350.960	749.590.904	(907.019.878)	18.921.986
	3.284.101.724	17.586.118.216	(18.684.697.391)	2.185.522.549

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	10.210.725.535	25.394.991.467
Chi phí phải trả khác	620.630.000	1.023.750.000
	10.831.355.535	26.418.741.467

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.13 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.354.650.000	2.354.650.000
	<u>10.682.822.300</u>	<u>10.682.822.300</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (*)	59.828.077.910	39.331.219.899
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>11.965.615.582</u>	<u>7.866.243.981</u>

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu không niêm yết vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	7.866.243.981	23.120.668.787
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng (Thuyết minh 5.7)	4.099.371.601	(15.254.424.806)
Số dư cuối năm	<u>11.965.615.582</u>	<u>7.866.243.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số đầu năm	42.498.737.698	16.652.292.779
Trích trong năm (Thuyết minh 7.1(i))	-	25.846.444.919
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 7.1(ii))	(21.000.000.000)	-
Số cuối năm	<u>21.498.737.698</u>	<u>42.498.737.698</u>

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	44.524.034	29,42	31.951.124	29,84
Đinh Thị Hoa	13.380.862	8,84	5.249.531	4,90
Wardhaven Vietnam Fund	8.891.232	5,88	6.415.031	5,99
Các cổ đông khác	84.518.544	55,86	63.459.498	59,27
	<u>151.314.672</u>	<u>100,00</u>	<u>107.075.184</u>	<u>100,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu năm	107.075.184	107.075.184
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	2.100.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.899.344	-
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.240.144	-
Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối năm	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	490.133.000.628	94.584.554.815	-	(368.993.444.145)	215.724.111.298
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	(37.470.594.569)	66.577.514.926	-	-	29.106.920.357
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>452.662.406.059</u>	<u>161.162.069.741</u>	<u>-</u>	<u>(368.993.444.145)</u>	<u>244.831.031.655</u>

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm trước như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	409.035.896.378	106.943.549.169	(25.846.444.919)	-	490.133.000.628
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	87.056.636.750	(124.527.231.319)	-	-	(37.470.594.569)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>496.092.533.128</u>	<u>(17.583.682.150)</u>	<u>(25.846.444.919)</u>	<u>-</u>	<u>452.662.406.059</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	38.032.022.388	38.032.022.388

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mà Công ty không thu hồi được đầy đủ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

4.2 Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số dư ngoại tệ là 626 Đô la Mỹ, tương đương 15.246.819 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.209.359 Đô la Mỹ, tương đương 28.316.120.755 Đồng).

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	44.239.488	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	107.075.184	107.075.184
	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	209.516.967.716	203.758.986.978
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	209.516.967.716	203.758.986.978
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(50.818.977.100)	(102.617.133.132)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(50.818.977.100)	(102.617.133.132)
	158.697.990.616	101.141.853.846

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm này VND	Lãi bán năm trước VND (Trình bày lại)
Cổ phiếu	65.939.652	1.672.465.593.299	1.555.773.009.935	116.692.583.364	53.861.752.945
Trái phiếu	25.706.726	3.684.595.284.526	3.650.840.490.809	33.754.793.717	10.865.421.173
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	747.601.793
Chứng chỉ tiền gửi	310.517	11.409.142.512.530	11.400.891.898.995	8.250.613.535	35.667.077.935
Lãi bán chứng khoán cơ sở				158.697.990.616	101.141.853.846

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tăng chênh lệch tăng	272.304.557.777	134.872.241.655
Tăng chênh lệch giảm	(201.627.671.250)	(274.653.897.781)
	70.676.886.527	(139.781.656.126)

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	21.251.121.086	(48.586.526.614)	69.837.647.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	15.651.833.600	518.969.314	(10.947.843.148)	11.466.812.462
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	580.550	(2.665.147)	(2.588.000)	(77.147)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	66.154.600.000	16.599.960.000	20.785.900.000	(4.185.940.000)
Trái phiếu không niêm yết	110.233.281.800	112.938.432.485	2.705.150.685	9.146.707.173	(6.441.556.488)
	886.953.558.127	928.026.094.065	41.072.535.938	(29.604.350.589)	70.676.886.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức	20.335.224.750	17.560.840.672

5.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tư vấn phát hành	4.750.000.000	30.000.000
Tư vấn mua bán sáp nhập	2.900.000.000	30.319.602.409
Tư vấn khác	2.297.090.909	1.558.000.000
	9.947.090.909	31.907.602.409

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	33.638.600.474	14.948.665.428
Chi phí nhân viên	20.556.532.064	5.917.552.546
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	6.365.178.119	4.200.154.527
Khấu hao TSCĐ	1.986.368.449	1.697.295.469
Khác	4.730.521.842	3.133.662.886
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.988.705.324	30.818.230.852
Chi phí nhân viên	13.540.846.287	12.506.792.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.070.416.743	6.758.534.705
Khấu hao TSCĐ	3.039.490.437	1.976.067.740
Phí giao dịch chứng khoán	3.053.049.617	3.409.148.233
Khác	3.284.902.240	6.167.687.669
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	11.304.124.759	35.208.955.098
Chi phí nhân viên	7.562.874.190	10.059.173.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.567.222	923.507.882
Chi phí môi giới	-	20.580.300.000
Khác	2.952.683.347	3.645.973.675

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	33.073.588.087	16.701.624.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.444.287.178	5.376.477.167
Chi phí thuê văn phòng	3.623.543.733	2.748.407.085
Khác	6.628.325.957	5.631.842.131
	49.769.744.955	30.458.351.159

5.7 Thuế TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	196.618.347.552	(26.160.316.120)
Thuế tính ở thuế suất 20%	39.323.669.510	(5.232.063.224)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.067.044.949)	(3.512.168.134)
Chi phí không được khấu trừ	199.653.250	167.597.388
Chi phí thuế TNDN (*)	35.456.277.811	(8.576.633.970)
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.356.906.210	6.677.790.836
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	4.099.371.601	(15.254.424.806)
Chi phí thuế TNDN (*)	35.456.277.811	(8.576.633.970)

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BCLCTT RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	421.394.880.000	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.000.000.000	-

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	496.092.533.128	1.620.770.893.192
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(17.583.682.150)	(17.583.682.150)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(25.846.444.919)	(25.846.444.919)
Tại ngày 31.12.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	452.662.406.059	1.577.340.766.123
Phát hành cổ phiếu (ii)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	161.162.069.741	161.162.069.741
Chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	421.394.880.000	-	-	(52.401.435.855)	(368.993.444.145)	-
Tại ngày 31.12.2023	1.513.146.720.000	14.111.041.300	641.860.882	772.182.027	244.831.031.655	1.773.502.835.864

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
(tiếp theo)**

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 25.846.444.919 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2021.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.14) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Finsight	Công ty con của TVAM
Công ty Cổ phần Camellia Wealth	Công ty con của TVAM
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và bên liên quan của các thành viên này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt		
Giao dịch mua tài sản tài chính	29.954.794.521	-
Giao dịch bán tài sản tài chính	-	20.700.000.000
Phí quản lý danh mục đầu tư	6.299.418.135	4.177.446.840
Phí lưu ký	4.408.251	3.338.561
Phí giao dịch	20.685.000	40.389.048
Công ty Cổ phần Finsight		
Giao dịch mua tài sản tài chính	338.373.798.879	132.357.520.400
Giao dịch bán tài sản tài chính	547.657.324.653	144.255.018.079
Doanh thu phí môi giới	86.303.400	171.675.892
Công ty Cổ phần Camellia Wealth		
Giao dịch bán tài sản tài chính	29.900.000.000	-
Góp vốn đầu tư	6.750.000.000	-
Ban lãnh đạo Finsight		
Giao dịch bán tài sản tài chính	-	85.000.000.000
FUCTVGF3		
Phí giao dịch	99.512.928	101.334.764
FUCTVGF4		
Phí giao dịch	97.527.530	87.070.777
FUCTVGF5		
Phí giao dịch	30.129.936	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và thù lao	4.899.472.727	2.205.563.636
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.649.472.727	2.205.563.636
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.750.000.000	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	300.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hoa	250.000.000	-
- Ông Phạm Hồng Hải	200.000.000	-
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Nam Sơn	200.000.000	-
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	200.000.000	-
- Ông Phan Minh Tâm	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Thành Nam	200.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	500.000.000	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3		
Tài sản FVTPL (Giá gốc)	13.029.000.000	13.029.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4		
Tài sản FVTPL (Giá gốc)	25.819.640.000	25.819.640.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5		
Tài sản FVTPL (Giá gốc)	10.706.000.000	-
Công ty Cổ Phần Finsight		
Tiền gửi nhà đầu tư	60.560.862	96.241.275
Phải thu bán tài sản tài chính	44.850.431.654	-
Công ty Cổ phần Camellia Wealth		
Phải thu bán tài sản tài chính	2.700.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận "Môi giới và dịch vụ" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận "Tự doanh" tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận "Kinh doanh nguồn vốn" tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận "Tư vấn" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tự vấn VND	Kinh doanh vốn VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023					
Doanh thu thuần	40.109.114.444	473.604.554.175	4.941.331.346	233.157.643.353	751.812.643.318
Các chi phí trực tiếp	(28.270.814.262)	(270.785.664.857)	(11.685.914.062)	(190.650.591.858)	(501.392.985.039)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	(402.897.391)	(5.808.614.634)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	8.798.809.745	200.832.520.869	(7.124.441.073)	42.104.154.104	244.611.043.645 (47.992.696.093)
Lợi nhuận trước thuế					196.618.347.552
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022					
Doanh thu thuần	64.325.920.078	315.542.992.278	54.525.802.412	195.495.079.296	629.889.794.064
Các chi phí trực tiếp	(38.509.979.218)	(374.576.777.159)	(34.792.481.129)	(174.326.903.606)	(622.206.141.112)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.976.067.740)	(1.736.103.801)	(375.642.398)	(401.508.432)	(4.489.322.371)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	23.839.873.120	(60.769.888.682)	19.357.678.885	20.766.667.258	3.194.330.581 (29.354.646.701)
Lỗ trước thuế					(26.160.316.120)

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh vốn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	196.421.263.937	1.176.305.200.373	4.022.000.000	4.572.269.238.217	5.949.017.702.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	11.368.088.163	117.198.568.418
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	928.026.094.065	-	-	928.026.094.065
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	32.784.654.399	-	-	32.784.654.399
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	6.200.000.000	-	4.503.710.136.986	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	196.257.438.671
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	2.421.650.000	-	-	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	54.803.666.901	4.185.825.266
Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	2.387.346.167	43.697.346.167
Tài sản phân bổ	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	16.218.248.189
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	16.218.248.189
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	190.588.072.844
Tổng tài sản	204.633.112.660	1.181.551.313.929	5.031.587.173	4.574.019.936.954	6.155.824.023.560
Nợ phải trả bộ phận	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.038.564	4.329.363.281.706
Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.296.145.504.810	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	6.018.412.667
Lãi vay phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	10.210.725.535	10.210.725.535
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.307.808.219
Tổng nợ phải trả	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.038.564	4.382.321.187.696

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND
Tài sản bộ phận	108.397.319.785	1.009.449.781.785	99.700.000	4.162.541.048.351
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	248.133.863.814
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	708.418.578.989	-	1.054.588.390.939
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	39.249.912.101	-	39.249.912.101
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay	106.261.757.285	-	-	106.261.757.285
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	17.611.800.000
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.070.000.000	-	117.332.652.747
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	99.700.000	2.235.262.500
Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954
Tài sản phân bổ	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	19.687.280.357
Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	19.687.280.357
Tài sản không phân bổ	-	-	-	186.815.479.720
Tổng tài sản	117.810.246.051	1.015.623.727.551	1.702.737.453	4.369.043.808.428
Nợ phải trả bộ phận	505.243.708	7.289.038.910	-	2.734.773.753.085
Vay ngắn hạn	-	-	-	2.701.584.479.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	505.243.708
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.289.038.910	-	7.289.038.910
Lãi vay phải trả	-	-	-	25.394.991.467
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	56.929.289.220
Tổng nợ phải trả	505.243.708	7.289.038.910	-	2.791.703.042.305

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	116.921.722.578	247.936.044.361
Tài sản tài chính FVTPL (không bao gồm cổ phiếu và chứng chỉ quỹ) (Thuyết minh 3.2(a))	112.938.432.485	562.533.434.246
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(b))	4.509.910.136.986	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	196.837.597.389	106.841.916.003
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	121.143.463.821	138.249.715.247
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4)		
Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	51.763.500.001
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.319.392.065	1.003.444.065
Tài sản khác	20.054.160.900	18.375.935.034
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	5.120.434.906.224	3.650.330.578.967



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	189.554.393.287	105.230.012.472
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	580.158.718	580.158.718
Dự phòng đã lập	(580.158.718)	(580.158.718)
Giá trị thuần	189.554.393.287	105.230.012.472

v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- *Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đánh giá lãi suất thị trường đã giảm đáng kể so với thời điểm cuối năm 2022. Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần giảm lãi suất điều hành, và điều hành thanh khoản thị trường rất tốt đảm bảo sự ổn định và tính thông suốt; từ đó giúp cho mặt bằng lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay bình quân cũng như lãi suất trái phiếu doanh nghiệp đều giảm nhanh và đáng kể so với cuối năm 2022. Công ty luôn đánh giá, theo dõi chặt chẽ các khoản đầu tư, đồng thời các khoản đầu tư của Công ty tại ngày báo cáo phần lớn đều có thời gian đáo hạn ngắn. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

- *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế tài sản thuần (tiền gửi ngân hàng) bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 4.2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tắt toán toàn bộ số dư vay bằng USD với các ngân hàng nước ngoài. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 1.524.682 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 2.831.612.076 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- *Rủi ro về giá chứng khoán*

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 81.508.766.158 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 49.205.495.669 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh Cổ phiếu	-	815.087.661.580	-	112.938.432.485	-	928.026.094.065
Trái phiếu không niêm yết	-	748.933.061.580	-	-	-	748.933.061.580
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	112.938.432.485	-	112.938.432.485
Các khoản đầu tư HTM	-	66.154.600.000	-	-	-	66.154.600.000
Các khoản cho vay - góp	-	-	4.509.910.136.986	-	-	4.509.910.136.986
Các khoản đầu tư AFS - góp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Các khoản đầu tư AFS - khác	-	35.139.304.399	-	-	-	35.139.304.399
Tài sản tài chính khác	-	-	162.453.453.821	1.319.392.065	20.054.160.900	183.827.016.786
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	57.225.316.901	-	-	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	4.185.825.266	-	-	4.185.825.266
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.319.392.065	-	1.319.392.065
Tài sản tài chính khác	-	-	41.310.000.000	-	20.054.160.900	61.364.160.900
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	116.921.722.578	-	-	-	116.921.722.578
	580.158.718	967.148.688.557	4.868.621.039.478	114.257.824.550	20.054.160.900	5.970.661.872.203
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.307.445.504.810	-	-	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Nợ tài chính khác	-	1.974.539.789	16.652.855.535	-	-	18.627.395.324
	-	2.355.370.264	4.324.098.360.345	-	-	4.326.453.730.609
Mức chênh lệch ròng	580.158.718	964.793.318.293	544.522.679.133	114.257.824.550	20.054.160.900	1.644.208.141.594



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	492.054.956.693	95.851.406.850	-	466.682.027.396	1.054.588.390.939
Cổ phiếu	-	432.420.416.693	-	-	-	432.420.416.693
Trái phiếu không niêm yết	-	-	95.851.406.850	-	466.682.027.396	562.533.434.246
Chứng chỉ quỹ	-	59.634.540.000	-	-	-	59.634.540.000
Các khoản đầu tư HTM	-	-	2.523.626.590.010	-	-	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay - góp	580.158.718	-	106.261.757.285	-	-	106.841.916.003
Các khoản đầu tư AFS - góp	-	41.604.562.101	-	-	-	41.604.562.101
Tài sản tài chính khác	-	-	138.249.715.247	52.766.944.066	18.375.935.034	209.392.594.347
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	118.402.652.747	-	-	118.402.652.747
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	2.235.262.500	-	-	2.235.262.500
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.003.444.066	-	1.003.444.066
Tài sản tài chính khác	-	-	-	51.763.500.001	18.375.935.034	70.139.435.035
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	152.936.044.361	95.000.000.000	-	-	247.936.044.361
	580.158.718	686.595.563.155	2.958.989.469.392	52.766.944.066	485.057.962.430	4.183.990.097.761
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.701.584.479.000	-	-	2.701.584.479.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Nợ tài chính khác	-	2.283.707.050	33.612.691.468	-	-	35.896.398.516
	-	2.788.950.758	2.735.197.170.468	-	-	2.737.986.121.226
	580.158.718	683.806.612.397	223.792.298.924	52.766.944.066	485.057.962.430	1.446.003.976.535

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 223,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 205%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	5.480.099.375	4.831.503.060
Từ 1 đến 5 năm	2.581.597.000	4.871.664.375
Tổng cộng	8.061.696.375	9.703.167.435

12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	138.922.351	3.456.981.607.382
Trái phiếu	50.812.752	6.892.282.330.062
Chứng chỉ quỹ	1.060.000	10.706.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	620.505	22.781.669.805.604
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	522.247.105	10.533.515.693.130
Trái phiếu	11.348.141	1.182.115.146.662
Chứng chỉ quỹ	1.769.340	32.153.611.000
Chứng quyền	366.800	193.377.000
	727.146.994	44.889.617.570.840

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

13 TRÌNH BÀY LẠI

Một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay. Các điều chỉnh này không ảnh hưởng tới tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Trích dẫn báo cáo kết quả hoạt động riêng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (i) VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	303.192.067.276	53.000.002.029	356.192.069.305
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	150.758.984.949	53.000.002.029	203.758.986.978
04	Lãi từ các tài sản tài chính AFS	53.000.002.029	(53.000.002.029)	-
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	625.667.317.167	-	625.667.317.167
90	TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (26.160.316.120)	(26.160.316.120)	-	(26.160.316.120)
200	LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (17.583.682.150)	(17.583.682.150)	-	(17.583.682.150)

Trích dẫn báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (ii) VND	Số liệu trình bày lại VND
02	Điều chỉnh cho các khoản:	29.922.323.439	(1.070.000.000)	28.852.323.439
08	Dự thu tiền lãi	(117.332.652.747)	(1.070.000.000)	(118.402.652.747)
30	Thay đổi trong vốn lưu động	(313.868.590.420)	1.070.000.000	(312.798.590.420)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	74.909.644.939	1.070.000.000	75.979.644.939
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(170.324.926.975)	-	(170.324.926.975)

(i) Công ty phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp.

(ii) Công ty phân loại lại để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc